

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH



GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VIỆT NAM

NGÀNH: HƯỚNG DẪN DU LỊCH

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 408/QĐ-CĐTMDL ngày 05 tháng 07 năm 2022 của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch)

Thái Nguyên, năm 2022

(Lưu hành nội bộ)

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam với sự đa dạng về tài nguyên du lịch, ngày càng khẳng định vai trò quan trọng và hướng tới vị thế là ngành kinh tế mũi nhọn trong nền kinh tế quốc dân.

Để hoạt động du lịch phát triển, cần chú trọng tới mọi khía cạnh của ngành, trong đó có lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực. Hiện nay, các cơ sở đào tạo đã và đang triển khai đa dạng các chương trình đào tạo ở các cấp bậc và hệ đào tạo. Trong đó, Tuyển điểm du lịch Việt Nam là môn học cơ sở ngành quan trọng, được thiết kế nhằm đào tạo nguồn nhân lực du lịch của ngành.

Giáo trình Tuyển điểm du lịch Việt Nam cung cấp những kiến thức cơ bản và cần thiết về tài nguyên du lịch nói chung, các loại hình du lịch đặc trưng và một số tuyến du lịch phổ biến của các vùng.

Nhằm tạo điều kiện cho người học có một bộ tài liệu tham khảo mang tính tổng hợp, thống nhất và mang tính thực tiễn sâu hơn. Nhóm người dạy chúng tôi đề xuất và biên soạn *Tuyển điểm du lịch Việt Nam* dành riêng cho người học trình độ Cao đẳng.

Nội dung của giáo trình bao gồm các chương sau:

Chương 1: Tài nguyên du lịch Việt Nam.

Chương 2: Tuyển điểm du lịch vùng du lịch Bắc Bộ.

Chương 3: Tuyển điểm du lịch vùng du lịch Bắc Trung Bộ.

Chương 4. Tuyển điểm du lịch vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Giáo trình này dùng để giảng dạy cho học sinh – sinh viên và học viên Cao đẳng Hướng dẫn du lịch của trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch. Mặc dù đã rất cố gắng, giáo trình vẫn khó tránh khỏi những hạn chế, thiếu sót nhất định cần được tiếp tục bổ sung, chỉnh sửa. Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của độc giả, các nhà nghiên cứu để hoàn thiện giáo trình chất lượng nhất. Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng gửi về địa chỉ email của khoa khách sạn du lịch: khoaksdl2007@gmail.com.

Trân trọng cảm ơn./.

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1. TÀI NGUYÊN DU LỊCH VIỆT NAM.....	12
1.1. Khái quát	13
1.2. Tài nguyên du lịch tự nhiên	14
1.2.1. Địa hình, địa chất	14
1.2.2. Khí hậu.....	15
1.2.3. Nước.....	15
1.2.4. Tài nguyên sinh vật.....	16
1.3. Tài nguyên du lịch nhân văn.....	16
1.3.1. Tài nguyên du lịch nhân văn vật thể.....	16
1.3.2. Tài nguyên du lịch nhân văn phi vật thể.....	18
CHƯƠNG 2. TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VÙNG DU LỊCH BẮC BỘ.....	20
2.1. Khái quát vùng du lịch Bắc Bộ	21
2.1.1. Vị trí địa lý	21
2.1.2. Kinh tế, xã hội.....	21
2.2. Tài nguyên du lịch.....	22
2.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên	22
2.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn.....	22
2.3. Các loại hình du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của vùng	23
2.3.1. Các loại hình du lịch đặc trưng.....	23
2.3.2. Các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu	23
2.4. Một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng.....	24
2.4.1. Tuyến trung tâm du lịch Hà Nội	24
2.4.2. Tuyến du lịch Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang	25
2.4.3. Tuyến du lịch xuất phát từ Hà Nội - Hải Dương - Hạ Long - Hải Phòng	26
CHƯƠNG 3. TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VÙNG DU LỊCH BẮC TRUNG BỘ	29
3.1. Khái quát vùng du lịch Bắc Trung Bộ	30
3.2. Tài nguyên du lịch.....	31
3.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên	31
3.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn.....	32

3.3. Các loại hình du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của vùng	34
3.3.1. Các loại hình du lịch đặc trưng.....	34
3.3.2. Các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu	34
3.4. Một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng.....	35
3.4.1. Tuyến du lịch Huế - Quảng Trị - Quảng Bình.....	35
3.4.2. Tuyến du lịch Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam.....	37
CHƯƠNG 4. TUYẾN, ĐIỂM DU LỊCH VÙNG DU LỊCH NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ	40
4.1. Khái quát vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ	41
4.2. Tài nguyên du lịch.....	42
4.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên	42
4.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn.....	43
4.3. Các loại hình du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của vùng	46
4.3.1. Các loại hình du lịch đặc trưng.....	46
4.3.2. Các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu	46
4.4. Một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng	46

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: Tuyển điểm du lịch Việt Nam

2. Mã môn học: MH20

3. Vị trí, tính chất của môn học:

3.1. Vị trí:

Giáo trình Tuyển điểm du lịch Việt Nam thuộc nhóm các môn học thuộc môn cơ sở ngành, trong chương trình đào tạo Cao đẳng Hướng dẫn du lịch, tại trường Cao đẳng Thương Mại & Du lịch.

3.2. Tính chất:

Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến các vấn đề chung về tài nguyên du lịch và tuyển điểm du lịch. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế thuộc lĩnh vực hướng dẫn du lịch.

4. Mục tiêu của môn học:

4.1 Về kiến thức

+ Trình bày được khái niệm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn.

+ Kể tên được các thành tố của tài nguyên du lịch tự nhiên và các thành tố của tài nguyên du lịch nhân văn.

+ Phân tích được đặc điểm của tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn ở các vùng du lịch Việt Nam.

+ Nhận diện được các loại hình du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động chủ yếu của các vùng du lịch.

+ Mô tả được các tuyến du lịch của các vùng du lịch Việt Nam.

4.2. Về kỹ năng

+ Nhận diện được tầm quan trọng của kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;

+ Nhận diện được các thành tố thuộc tài nguyên du lịch tự nhiên và các thành tố thuộc tài nguyên du lịch nhân văn của các vùng du lịch Việt Nam.

+ Lựa chọn được các điểm du lịch để xây dựng được các tuyến du lịch theo các vùng du lịch Việt Nam.

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

+ Rèn luyện được khả năng tự nghiên cứu, tự học hỏi.

+ Vận dụng được kiến thức vào việc thực hiện xây dựng các chương trình du lịch.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, bài tập, thảo luận	Thi/ Kiể m tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MH01	Chính trị	4	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	4	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Ngoại ngữ	5	120	42	72	6
II	Các môn học chuyên môn	87	2055	766	1201	88
II.1	Môn học cơ sở	17	255	241	-	14
MH07	Tổng quan du lịch	3	45	43	-	2
MH08	Tâm lý du khách và kỹ năng GT	2	30	28	-	2
MH09	Lịch sử văn minh thế giới	2	30	28	-	2
MH10	Lịch sử VN	3	45	43	-	2
MH11	Cơ sở văn hóa VN	3	45	43	-	2
MH12	Văn hóa các dân tộc VN	2	30	28	-	2
MH13	Marketing du lịch	2	30	28	-	2

II.2	Môn học chuyên môn	66	1740	469	1201	70
MH14	Ngoại ngữ chuyên ngành du lịch	6	90	86	-	4
MH15	Lịch sử tôn giáo	2	30	28	-	2
MH16	Lễ hội Việt Nam	2	30	28	-	2
MH17	Quản trị lữ hành	2	30	28	-	2
MH18	Di tích LS và danh thắng VN	3	45	43	-	2
MH19	Địa lý du lịch VN	3	45	43	-	2
MH20	Tuyến điểm du lịch VN	3	45	43	-	2
MH21	Pháp luật du lịch	2	30	28	-	2
MH22	Lý thuyết nghiệp vụ HDDL	6	90	86	-	4
MH23	Tổ chức sự kiện	2	30	28	-	2
MH24	Môi trường AN-AT trong du lịch	2	30	28	-	2
MH25	Thực hành thiết kế tour du lịch	4	120	-	108	12
MH26	Thực hành hướng dẫn du lịch	6	180	-	164	16
MH27	Thực hành viết bài thuyết minh	3	90	-	82	8
MH28	Thực hành trên thực địa	3	90	-	82	8
MH29	Thực tập TN	17	765		765	
II.3	Môn học tự chọn(chọn 2 trong 4)	4	60	56	-	4
MH30	Nghiệp vụ lữ hành	2	30	28	-	2
MH31	Nghiệp vụ nhà hàng	2	30	28	-	2
MH32	Văn hóa ẩm thực	2	30	28	-	2
MH33	Nghiệp vụ lưu trú	2	30	28	-	2
	Tổng cộng	107	2490	923	1456	111

5.2. Chương trình chi tiết môn học

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1. Tài nguyên du lịch Việt Nam	4	4	0	0
2	Chương 2. Tuyên, điểm du lịch vùng du lịch Bắc Bộ	16	16	0	0
3	Chương 3. Tuyên, điểm du lịch vùng du lịch Bắc Trung Bộ	10	10	0	0
4	Chương 4. Tuyên, điểm du lịch vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ	15	13	0	2
	Cộng	45	43	0	2

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projektor, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về các vấn đề chung của hoạt động du lịch trong hướng dẫn du lịch.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

- + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
- + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế đào tạo Cao đẳng Thương mại & Du lịch Thông tư số 04/2022/TT-LĐTĐ của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; Quy chế Tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo phương thức tích lũy môn học, tín chỉ của Nhà trường ban hành kèm theo Quyết định số 246/QĐ-CĐTMDL ngày 01/6/2022 và hướng dẫn cụ thể theo từng môn học/Modun trong chương trình đào tạo.

- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Thương mại & Du lịch như sau:

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Chuẩn đầu ra đánh giá	Số cột	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo			Sau 20 giờ.
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo			Sau 43 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm			Sau 45 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng Cao đẳng Thương mại & Du lịch

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- Tham dự tối thiểu 80% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng >20% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc môn học.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2013), *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. NXB Lao động – Xã hội.

2. Bùi Thị Hải Yến (2013) *Tuyển điểm du lịch Việt Nam*. NXB Giáo dục.

3. Hoàng Thiệu Sơn (2011), Nguyễn Thị Bảo Kim. *Việt Nam non xanh nước biếc*. NXB Giáo dục.

4. Lê Bá Thảo (2013). *Thiên nhiên Việt Nam*. NXB Khoa học và kỹ thuật.

5. Nguyễn Văn Đỉnh, Trần Thị Minh Hòa (2009), *Giáo trình Kinh tế du lịch*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

6. Nguyễn Văn Mạnh, Phạm Hồng Chương (2006), *Giáo trình Quản trị kinh doanh lẻ hành*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

7. Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Thị Lan Hương (2008), *Giáo trình quản trị kinh doanh khách sạn*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

8. Nghị định số 76/2013/NĐ-CP ngày 16/07/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
9. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2011), *Luật Di sản văn hóa*.
10. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Luật Du lịch*.
11. Lê Anh Tuấn, Nguyễn Thị Mai Sinh (2015), *Giáo trình Tổng quan du lịch*, NXB Giáo dục Việt Nam.
12. Trần Đức Thanh (2003), *Giáo trình nhập môn Khoa học du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Mai Quốc Tuấn (2010), *Giáo trình địa lý và tài nguyên du lịch*. NXB Lao động.
14. Lê Anh Tuấn (2008), *Du lịch nông thôn – Định hướng phát triển ở Việt Nam*. Tạp chí Du lịch Việt Nam, Tổng cục Du lịch, số 2/2008, trang 31,32.

CHƯƠNG 1. TÀI NGUYÊN DU LỊCH VIỆT NAM

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 giới thiệu chung về các vấn đề về tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn, là những thành tố quan trọng để tạo nên sản phẩm du lịch và các chương trình du lịch. Nội dung chương giúp người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

* Về kiến thức

+ Trình bày được khái niệm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn.

+ Kể tên được các tổ thành tố của tài nguyên du lịch tự nhiên và các thành tố của tài nguyên du lịch nhân văn.

+ Phân tích được đặc điểm của tài nguyên du lịch tự nhiên ở Việt Nam.

+ Phân tích được đặc điểm của tài nguyên du lịch tự nhiên ở Việt Nam.

* Về kỹ năng

+ Nhận diện được tầm quan trọng của kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;

+ Nhận diện được các thành tố thuộc tài nguyên du lịch tự nhiên và các thành tố thuộc tài nguyên du lịch nhân văn.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

+ Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

+ Rèn luyện được khả năng tự nghiên cứu, tự học hỏi.

+ Vận dụng được kiến thức vào việc thực hiện xây dựng các chương trình du lịch.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng: Không

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1

- **Nội dung:**
 - + **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
 - + **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
 - + **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
 - + **Điểm kiểm tra thường xuyên:** không có
 - + **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1.1. Khái quát

Nguồn tài nguyên du lịch vô cùng đa dạng và phong phú. Điều này thể hiện Tài nguyên du lịch bao gồm nhiều loại tài nguyên như tài nguyên thiên nhiên với sự hình thành từ tự nhiên đã tạo ra những khung cảnh thơ mộng thu hút ánh người nhìn hay các tài nguyên về văn hóa, về lịch sử của các dân tộc mang đặc trưng truyền thống, trang nghiêm của một cộng đồng dân cư,...

Tài nguyên du lịch không chỉ có giá trị hữu hình mà nó còn sở hữu cả giá trị vô hình. Giá trị vô hình của tài nguyên du lịch đã được thể hiện thông qua giá trị về chiều sâu của lịch sử, văn hóa đó có thể là những phong tục tập quán, lối sống của con người,... Đồng thời nó phụ thuộc vào khả năng nhận thức cũng như đánh giá của các du khách.

Tài nguyên du lịch mang tính chất sở hữu chung. Bởi nguồn gốc của tài nguyên du lịch hầu hết đều bắt nguồn từ tự nhiên hay hình thành tồn tại và biến đổi của tài nguyên du lịch thay đổi qua từng giai đoạn, bề dày lịch sử cho nên tài nguyên du lịch không thuộc quyền sở hữu của riêng ai, bất kì công dân nào cũng có quyền được tham gia thăm định, thưởng thức các giá trị của tài

nguyên du lịch. Đồng thời doanh nghiệp du lịch nào cũng có quyền khai thác, sử dụng tài nguyên du lịch vào mục đích phục vụ cho hoạt động du lịch.

Hầu hết tài nguyên du lịch thường có tính mùa vụ. Có những loại tài nguyên có khả năng khai thác quanh năm, chẳng hạn như tài nguyên nhân văn bao gồm các di tích lịch sử văn hóa, bảo tàng,... Bên cạnh đó cũng có những tài nguyên chỉ khai thác vào một số thời điểm trong năm. Nó phụ thuộc nhiều vào thời tiết và đặc trưng của từng vùng ví dụ như tài nguyên du lịch là lễ hội một năm diễn ra một lần,... đây cũng chính là yếu tố giúp tạo nên tính thời vụ đối với hoạt động du lịch.

Việc khai thác tài nguyên du lịch gắn liền với vị trí địa lý. Sự khác biệt giữa kinh doanh du lịch và các lĩnh vực kinh tế khác là sản phẩm du lịch được bán tại chỗ do phần lớn tài nguyên du lịch (như cảnh quan thiên nhiên, các làng nghề truyền thống, danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử...) đều gắn bó mật thiết với vị trí địa lý, không thể di dời được.

Tài nguyên du lịch có thể được sử dụng nhiều lần. Bởi đặc điểm của các nguồn tài nguyên tạo thành các sản phẩm du lịch là bán quyền sử dụng chứ không bán quyền sở hữu. Vì vậy với cùng một loại tài nguyên du lịch thì nhiều đối tượng khách du lịch có thể tham quan trong nhiều lần. Đồng thời tài nguyên du lịch đã được xếp vào loại tài nguyên có khả năng tái tạo cũng như sử dụng lâu dài như các tài nguyên về phong cảnh, đồ nghệ thuật,...

1.2. Tài nguyên du lịch tự nhiên

1.2.1. Địa hình, địa chất

Nước ta có địa hình đồi núi khoảng 3/4 diện tích đất liền, chủ yếu là đồi núi thấp, núi có độ cao trên 2.000m chỉ chiếm khoảng 1% diện tích.

Các dãy núi có hướng chính là hướng tây bắc - đông nam và hướng vòng cung, thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. Vùng Tây Bắc tập trung một số đỉnh núi cao như Phan-xi-păng (3.143m), Tây Côn Lĩnh (2.431m), Kiêu Liêu Ti (2.403m), Pu Ta Ka (2.274m)...

Cấu tạo địa chất của địa hình núi nước ta gồm đá vôi, đá badan, đá hoa cương, đá gơnai, đá sa phiến thạch... Trong đó địa hình đá vôi chiếm khoảng 50.000 km² phân bố ở nhiều nơi. Nước ta có khoảng 400 hang động đá vôi, không những có phong cảnh đẹp, hấp dẫn du khách mà còn có giá trị về mặt địa chất, lưu giữ các giá trị văn hoá, tài nguyên du lịch có giá trị. Đặc biệt là vịnh Hạ Long, động Phong Nha- Kẻ Bàng,...

Sự kết hợp giữa khí hậu, sinh vật, thủy văn và địa hình đã tạo cho các vùng núi có phong cảnh đẹp, khí hậu mát mẻ, thuận lợi cho việc phát triển du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, tham quan.

Địa hình đồng bằng khá bằng phẳng, bao gồm đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long và các đồng bằng Duyên hải miền Trung - nơi hình thành, nuôi dưỡng các nền văn hoá, văn minh ở nước ta, thuận lợi cho việc phát triển các loại hình du lịch sông nước, du lịch sinh thái, du lịch văn hoá...

Việt Nam có đường bờ biển lên tới 3.260 km, tính trung bình cứ 100km² diện tích thì có 1km bờ biển (thế giới trung bình 600km² thì có 1km bờ biển). Địa hình bờ biển nước ta có nhiều cửa sông, vũng vịnh thuận lợi cho xây dựng các hải cảng như hải Phòng, Vũng Tàu, Đà Nẵng,...Thềm lục địa nông, nước biển ấm (25-28⁰C) Điều kiện thuận lợi cho du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển, lặn biển,...

Biển nước ta có hai dòng hải lưu nóng và lạnh là điều kiện cho biển nước ta nhiều hải sản và là yếu tố quan trọng cho việc hình thành và phát triển văn hoá từ xa xưa như Hạ Long, Sa Huỳnh.

Nước ta có gần 4000 hòn đảo trong đó có nhiều hòn đảo có giá trị du lịch cao như Phú Quốc, Cát Bà, Côn Đảo, ...

1.2.2. Khí hậu

Nước ta có khí hậu nhiệt đới gió mùa, với nhiệt độ trung bình năm 23-27⁰C, lượng mưa trung bình năm 500 - 2000mm, độ ẩm trung bình 80%. Khí hậu có sự phân hoá theo mùa, rõ nhất là sự phân hoá lượng mưa, 90% lượng mưa vào tháng 6 tới tháng 9 ở miền Bắc và Nam, tháng 9 đến tháng 12 ở miền Trung. Do đó thường gây ra lũ lụt, lở đất gây khó khăn cho hoạt động du lịch.

Khí hậu nước ta phân hoá theo vĩ độ:

Từ đèo Hải Vân trở ra Bắc là khí hậu á nhiệt có một mùa đông lạnh, mưa ít và một mùa hạ nóng, mưa nhiều. Giữa mùa đông và mùa hạ có 2 mùa chuyển tiếp là thu, xuân.

Từ đèo Hải Vân tới mũi Cà Mau nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình 27 – 28⁰C, có một mùa mưa và một mùa khô.

Khí hậu còn có sự phân hoá theo độ cao. Cứ lên cao 1000m nhiệt độ giảm 5-6⁰C. Cùng với các tài nguyên khác, nhiệt độ hạ thấp tạo cho nước ta có nhiều phong cảnh đẹp, khí hậu mát mẻ như Sa Pa, Ba Vì, Tam Đảo, Bạch Mã, Bà Nà, Đà Lạt,... hấp dẫn nhiều du khách.

1.2.3. Nước

Nước trên mặt: với hệ thống sông, suối, ao, hồ dày đặc lượng nước dồi dào. Nước ta có khoảng 2.345 con sông, trung bình cứ 20km bờ biển có một cửa sông. Sông thường có hướng tây bắc – đông nam và đổ ra biển, trừ sông Kỳ Cùng (bắt nguồn từ núi đông bắc và đổ ra sông Bằng Giang và chảy sang Trung Quốc). Sông

ngũ nước ta có nhiều thác ghềnh như thác Dầu Đăng, thác Bạc, thác Bản Dốc, thác Prenn, ...

Khi nghiên cứu về sông phục vụ cho mục đích du lịch cần nghiên cứu tên, nơi xuất phát, độ dài của sông, đặc điểm lưu vực, cấu tạo, tốc độ dòng chảy, thành phần của nước, đặc điểm nước và ý nghĩa về kinh tế mại trường, giao thông,...

Nước ta có nhiều hồ lớn tạo phong cảnh đẹp, có giá trị điều hòa khí hậu, cung cấp nước, thủy sản, có ý nghĩa lớn với phát triển du lịch nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái.

Nước ngầm: nước ta có trữ lượng nước ngầm phong phú, khoảng 130 triệu m³/ ngày, đáp ứng được 60% nhu cầu nước ngọt của đất nước.

Nước ta cũng phát hiện được 350 nguồn suối khoáng, trong đó có 169 nguồn có nhiệt độ trên 30 độ C. Khi nghiên cứu về nước ngầm cần phải nghiên cứu về vị trí, độ sâu, trữ lượng nước, thành phần của nước, nhiệt độ nước và phân loại nước, tác dụng của nước trong hoạt động du lịch và đời sống.

1.2.4. Tài nguyên sinh vật

Hệ thực vật: Việt Nam có hơn 10,9 triệu ha rừng, chiếm 33,7 % diện tích đất tự nhiên, trong đó có khoảng 9,5 triệu ha rừng tự nhiên. Việt Nam là quốc gia có sự đa dạng sinh học cao, nhiều loài thực vật được sử dụng làm lương thực thực phẩm, dược liệu, tinh dầu, vật liệu xây dựng. Hệ thực vật nước ta có nhiều loại gỗ quý hiếm như gỗ đỏ, gỗ mật, Hoàng Liên chân gà, ba kích, hoàng đàn, cẩm lai, pơ mu,...

Hệ động vật:

Nước ta có khoảng 275 loài thú, 1009 loài chim, 349 loài bũ sọt và lưỡng cư, 527 loài cá nước ngọt, 2.038 loài cá biển, 12000 loài cùn trụng,...

Hệ động vật Việt Nam có mức độ đặc hữu cao. Trong thập kỷ 90 cũn phát hiện nhiều loài thỳ lớn như sao la (1992), mang lớn (1993), mang trường sơn (1996), mang Pu Hoạt (1997), bũ sừng xoắn (1996), loài gà lam lụi trắng cũn gọi là gà Lùng. Ngoài ra cũn cú nhiều loài quý hiếm như voi, tê giác, bũ rừng, bũ tút, trầu rừng, hồ, bèo, culy, vượn đen, voọc,...

1.3. Tài nguyên du lịch nhân văn

1.3.1. Tài nguyên du lịch nhân văn vật thể

Tài nguyên du lịch nhân văn vật thể của nước ta phong phú, đa dạng, đặc sắc, mang các giá trị lịch sử văn hóa, gắn liền với lịch sử hõnh thành và phát triển của đất nước.

Từ năm 1962 đến 1997, Nhà nước đó xếp hạng được 2.147 di tích gồm: 1.120- di tích lịch sử, 939 di tích kiến trúc nghệ thuật, 25 di tích khảo cổ, 63 danh

thắng, trong đó 109 di tích được xếp hạng đặc biệt. Đến năm 2005 nước ta có 5 di sản được UNESCO xếp hạng di sản văn hóa thế giới.

Ngày 14/12/1993: Cố đô Huế được công nhận là di sản văn hóa thế giới

Ngày 4/12/1999: di tích Mỹ Sơn, Phố cổ Hội An được công nhận là di sản văn hóa thế giới

Tháng 11/2003: Nhã nhạc cung đình Huế được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của thế giới.

25/11/2005: Công chiêng và văn hóa công chiêng Tây Nguyên được công nhận là di sản văn hóa phi vật thể và truyền khẩu của thế giới.

Tính đến năm 1997 nước ta đã xây dựng được 113 bảo tàng. Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là những thành phố có lượng di tích lịch sử văn hóa nhiều và chất lượng cao, thuận lợi cho việc hình thành và phát triển các trung tâm du lịch, các điểm, tuyến du lịch.

Trong kiến trúc nghệ thuật, di tích lịch sử, chùa có vị trí quan trọng, chiếm số lượng lớn. Có nhiều ngôi chùa trở thành các điểm tham quan, nghiên cứu hấp dẫn với du khách.

Chùa là nơi thờ Phật. Lịch sử ra đời và phát triển gắn liền với sự du nhập và phát triển của đạo Phật vào Việt Nam và lịch sử phát triển của đất nước.

Chùa gắn liền với đời sống văn hóa tinh thần của người Việt Nam, được phát triển theo thời gian và phân hóa theo không gian, làng nào cũng có chùa (đất vua chùa làng). Chùa ở Việt Nam có chùa làng và chùa nước. Chùa nước thường có lịch sử hình thành và phát triển sớm, cú vị trí về phong thủy và cảnh đẹp, có quy mô lớn, có giá trị về văn hóa lịch sử, tôn giáo và thường là nơi tu hành của những vị cao tăng. Vỡ vậy những ngôi chùa nước thường là những điểm tham quan hấp dẫn đối với khách du lịch và thu hút nhiều tăng ni, phật tử tới chiêm bái.

Đình là ngôi nhà chung của cộng đồng làng xã Việt Nam, với 3 chức năng chính: hành chính, tôn giáo, văn hóa.

- Bàn việc làng, xử, khảo, phạt vạ, xây dựng phổ biến các hương ước.
- Thờ Thành Hoàng làng – người có công với làng.
- Nơi biểu diễn kịch, nghệ thuật, tiến hành lễ hội.

Việc xây đình có ý nghĩa quan trọng với đời sống dân làng như xây chùa.

Đền là những công trình kiến trúc nghệ thuật, thờ các vị thần, thòi thần, những danh nhân, anh hùng dân tộc. Đền có lịch sử phát triển gắn liền với lịch sử dựng nước và giữ nước. Vỡ vậy đây là một loại di tích lịch sử văn hóa có lịch sử

phát triển lâu đời nhất ở nước ta, thường được xây dựng ở những nơi diễn ra các sự kiện lịch sử, nơi sinh hoặc mất của các thần điện.

Đền có các mảng điêu khắc như các nhang án, đồ tế tự, tượng, hoành phi thường được sơn son thiếp vàng có giá trị thẩm mỹ và nghệ thuật, cốc cung trỡnh kiến trúc thường gắn liền với các truyền thuyết, các lễ hội để tôn vinh các thần điện hoặc danh nhân, các anh hùng dân tộc. Ví dụ: đền Hùng, đền Gióng, đền Cổ Loa, đền Phủ Giày,...

Kiến trúc nhà thờ gắn liền với đạo Thiên Chúa, được du nhập vào nước ta khoảng thế kỷ XVI, các nhà thờ ngày nay phần lớn được xây dựng vào cuối thế kỷ XIX, có kiến trúc Gô tích.

Nhà thờ thường mang phong cách kiến trúc phương Tây, có sự ảnh hưởng của phong cách kiến trúc bản địa (chạm khắc trên gỗ, trên đá hờnh tứ linh, tứ quý, bít quời,...)

Nhà thờ thường có kết cấu theo chiều sâu, mái vũm cú cốc thỏp vươn cao phù hợp với chức năng và quan hệ tôn giáo. Quy mô, kiến trúc nhà thờ thường to lớn, uy nghi, giảm đi sự kết hợp hài hòa với phong cảnh, ít sử dụng phong cảnh để trang trí.

Hiện nay Việt Nam có 5.390 nhà thờ, nhiều nơi là điểm tham quan hấp dẫn như Nhà thờ lớn (Hà Nội), nhà thờ Đức Bà (Tp. Hồ Chí Minh), nhà thờ Phát Diệm (Ninh Bình)

1.3.2. Tài nguyên du lịch nhân văn phi vật thể

Việt Nam có gần 400 lễ hội lớn, gồm phần lễ và phần hội, thường gắn liền với sự tôn vinh tưởng nhớ các anh hùng dân tộc, những người có công với nước, các danh nhân và thường diễn ra tại các di tích lịch sử văn hóa, gắn với sinh hoạt văn hóa dân gian truyền thống.

Một số lễ hội có giá trị du lịch như: Hội Lim, hội chọi trâu Đồ Sơn, lễ hội lát lượm của người Tày, lễ hội đền Hùng, lễ hội chùa Hương, lễ hội đền Kiếp Bạc,... gần đây để thu hút khách du lịch nhiều festival du lịch cũng được tổ chức ở các di sản tự nhiên, văn hóa, trung tâm du lịch.

Mỗi vùng quê Việt Nam có những đặc sản nông nghiệp riêng. Ngon nổi tiếng như phở Hà Nội, cốm làng Vũng, bnh cuốn Thanh Trờ, chả cở Ló Vọng,... bnh phu thờ, nem chua Từ Sơn – Bắc Ninh, Rượy làng Vân (Bắc Giang), bánh gai Ninh Giang, bánh đậu xanh Hải Dương, tương Bần (Hưng Yên), bún bũ Huế, cơm hén Huế, cao lầu Hội An, hủ tiếu Nam Bộ, phở chua Lạng Sơn, vịt quay Thất Khê, lợn quay Lạng Sơn,...

Nghệ thuật ẩm thực của nước ta được thể hiện từ khâu chọn nguyên liệu, sơ chế, bày đặt món ăn, cách ăn, cách uống tạo sự hấp dẫn với du khách.

Việt Nam có trên 6000 làng nghề, các địa phương có nhiều làng nghề nổi tiếng như Hà Tây, Hải Dương, Bắc Ninh, Quảng Nam, Thái Bình,...

Khi nghiên cứu giới thiệu làng nghề, cần nghiên cứu lịch sử phát triển, điều kiện phát triển, nghệ nhân, tổ nghề, quy mô của làng nghề. Lựa chọn nguyên liệu, các khâu và nghệ thuật sản xuất các loại sản phẩm, thị trường tiêu thụ, khả năng phát triển, giá trị của sản phẩm, chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương.

Việt Nam có 54 tộc người, với số dân là gần 85,8 triệu người (2009). Trải qua bao thế kỷ, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã gắn bó với nhau trong suốt quá trình lịch sử đấu tranh chống kẻ thù xâm lược, bảo vệ bờ cõi, giành tự do độc lập và xây dựng đất nước. Mỗi dân tộc hầu như có tiếng nói, chữ viết và bản sắc văn hoá riêng.

Bản sắc văn hoá các tộc người thể hiện rõ nét trong các sinh hoạt cộng đồng và trong các hoạt động kinh tế. Từ việc ăn, mặc, ở, quan hệ xã hội, các phong tục tập quán trong cưới xin, ma chay, thờ cúng, lễ tết,... Đằng sau sự khác biệt về ngôn ngữ, về tập tục hay lối sống, về trang phục hay sinh hoạt,... của các dân tộc nhưng lại toát lên những nét chung. Đó là đức tính cần cù, chịu khó, thông minh trong sản xuất, với thiên nhiên thì gắn bó hoà đồng, với kẻ thù không khoan nhượng, với con người - nhân hậu, vị tha, khiêm nhường... tất cả những đặc tính đó là phẩm chất của con người Việt Nam.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Khái quát về tài nguyên du lịch
- Tài nguyên du lịch tự nhiên: địa hình, địa chất, khí hậu, nước, tài nguyên sinh vật
- Tài nguyên du lịch nhân văn: vật thể và phi vật thể.

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 1

Câu hỏi 1. Trình bày được khái niệm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn.

Câu hỏi 2. Kể tên được các tổ thành tố của tài nguyên du lịch tự nhiên và các thành tố của tài nguyên du lịch nhân văn.

Câu hỏi 3. Phân tích được đặc điểm của tài nguyên du lịch tự nhiên ở Việt Nam.

Câu hỏi 4. Phân tích được đặc điểm của tài nguyên du lịch tự nhiên ở Việt Nam.

CHƯƠNG 2. TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VÙNG DU LỊCH BẮC BỘ

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 2

Chương 2 giới thiệu các đặc điểm khái quát vùng du lịch Bắc Bộ, tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn của vùng, các loại hình du lịch đặc trưng, địa bàn hoạt động chủ yếu và một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng. Nội dung chương giúp người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

** Về kiến thức*

- + Trình bày được những đặc điểm khái quát về vùng du lịch Bắc Bộ.
- + Trình bày và phân tích được tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn của vùng du lịch Bắc Bộ.
- + Mô tả được các loại hình du lịch đặc trưng của vùng du lịch Bắc Bộ.
- .+ Phân tích được một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng.

** Về kỹ năng*

- + Nhận diện được tầm quan trọng của kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;
- + Nhận diện được các thành tố thuộc tài nguyên du lịch tự nhiên và các thành tố thuộc tài nguyên du lịch nhân văn của vùng du lịch Bắc Bộ.
- + Lựa chọn được các tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn để xây dựng các tuyến du lịch của vùng du lịch Bắc Bộ.

** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

- + Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.
- + Rèn luyện được khả năng tự nghiên cứu, tự học hỏi.
- + Vận dụng được kiến thức vào việc thực hiện xây dựng các chương trình du lịch.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 2

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 2 (cá nhân hoặc nhóm).*

- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 2) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 2 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 2

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:* Không
- *Trang thiết bị máy móc:* Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:* Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- *Các điều kiện khác:* Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 2

- **Nội dung:**
 - + *Kiến thức:* Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
 - + *Kỹ năng:* Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
 - + *Năng lực tự chủ và trách nhiệm:* Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*
 - + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
 - + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
 - + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*
- **Phương pháp:**
 - + *Điểm kiểm tra thường xuyên:* không có
 - + *Kiểm tra định kỳ lý thuyết:* không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 2

2.1. Khái quát vùng du lịch Bắc Bộ

2.1.1. Vị trí địa lý

Vùng có diện tích gần 150km², bao gồm 29 tỉnh, thành phố, từ Hà Giang đến Hà Tĩnh, với thủ đô Hà Nội là trung tâm. Vùng có vị trí thuận lợi, phía Bắc giáp Trung Quốc, phía Tây giáp Lào, phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ với bờ biển dài 1000km và hàng nghìn đảo nhỏ. Vị trí địa lý thuận lợi cho phát triển kinh tế và du lịch.

2.1.2. Kinh tế, xã hội

Vùng có truyền thống về sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp lâu đời, hiện đang ứng dụng nhiều thành tựu của khoa học kỹ thuật. Vùng có nhiều sản phẩm nhiệt đới cung cấp cho du lịch như gạo tám, gạo nếp, đào SaPa, mận Bắc Hà, bưởi Đoan Hùng, cam Bồ Hạ, vải Thanh Hà, nhãn Hưng Yên,... Vùng cũng có nhiều mặt hàng thủ công mỹ nghệ như mây tre đan, thêu, đan len, sơn mài, gốm sứ,

chạm khắc, dệt thổ cẩm, các sản phẩm từ cói,... được du khách nước ngoài ưa thích.

Hệ thống giao thông của vùng nhìn chung thuận tiện cho hoạt động du lịch: có các tuyến đường bộ với trung tâm là Hà Nội nối liền các tỉnh có chất lượng tương đối tốt; ngoài tuyến đường sắt Bắc - Nam vùng còn có nhiều các tuyến liên tỉnh xuất phát từ Hà Nội

Vùng còn có nhiều cửa khẩu để đón khách du lịch quốc tế như sân bay Nội Bài, cảng Hải Phòng, cửa khẩu Lạng Sơn, Móng Cái, Lai châu, Lào Cai, Cao Bằng.

2.2. Tài nguyên du lịch

2.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Vùng có nhiều điểm du lịch phong cảnh đẹp, hùng vĩ, thơ mộng như vùng núi Sa Pa, Tam Đảo, Ba Vì là những nơi nghỉ mát nổi tiếng ở độ cao trên 1000m, khí hậu mát mẻ.

Vùng có nhiều VQG và khu bảo tồn như Cúc Phương, Tam Đảo, Ba Vì, Ba Bể, Thanh Sơn, Xuân Thủy, Bến En, Pù Mát, Vụ Quang, Hoàng Liên,...

Có địa hình karst với các hang động nổi tiếng như Hương Sơn, Tam Cốc-Bích Động, Tam Thanh, Nhị Thanh, đặc biệt là Vịnh Hạ Long.

Vùng có nhiều bãi biển đẹp với bãi cát phẳng, mịn, nước trong xanh: Trà Cổ, Bãi Cháy, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Xuân Thành,...

Vùng còn có nhiều hồ tự nhiên nổi tiếng như Hồ Tây, hồ Ba Bể, hồ Hoàn Kiếm,...

Trong vùng còn có nhiều nguồn nước khoáng: Kim Bôi (Hoà Bình), Quang Hanh (Quảng Ninh), Tiên Hải (Thái Bình), Tiên Lãng (Hải Phòng), Mỹ Lâm (Tuyên Quang), Canh Gà (Ninh Bình)... đạt tiêu c huẩn chất lượng cao cho giải khát và chữa bệnh.

2.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

Vùng là nơi phát hiện ra nhiều di vật khảo cổ như công cụ sản xuất bằng đá, trống đồng, đồ kim khí, đồ gốm chứng minh cho các nền văn hóa Sơn Vi, Núi Đọ, Hoà Bình, Bắc Sơn, Phùng Nguyên, Gò Đậu, Đông Sơn,...

Vùng có nhiều di tích lịch sử văn hoá, công trình kiến trúc mỹ thuật; vùng còn có nhiều lễ hội truyền thống: Đền Hùng, Côn Sơn- Kiếp Bạc, Hội Lim, Hội Gióng, Chùa Hương, chọi trâu đồ Sơn,...

Vùng còn lưu giữ nhiều di sản văn hoá tinh thần, các làn điệu dân ca như hát chèo, quan họ, hát xoan, hát tuồng, hát văn, ví dặm, hát lượn,... các điệu múa dân tộc như múa xoè, múa khèn, múa sạp, múa ô, múa rối nước...

Trong vùng tập trung nhiều viện bảo tàng lớn, có giá trị nhất cả nước như: bảo tàng Lịch sử, bảo tàng Cách mạng, bảo tàng Dân tộc học, bảo tàng Mỹ thuật, bảo tàng Các dân tộc Việt Nam...

2.3. Các loại hình du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của vùng

2.3.1. Các loại hình du lịch đặc trưng

+ Du lịch hội nghị, hội thảo, hội chợ, công vụ,..

+ Tham quan, nghiên cứu:

- Các di tích lịch sử dựng nước và giữ nước

- Các di tích lịch sử văn hoá, văn hoá tộc người

- Các lễ hội truyền thống

- Các làng nghề truyền thống

- Văn hoá nghệ thuật, văn hoá ẩm thực

+ Tham quan nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái

- Vùng biển, đảo ở Hạ Long, Hải Phòng

- Các hồ chứa nước lớn và nghỉ núi

- Các VQG

- Vùng đá vôi và hang động karst.

2.3.2. Các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu

Địa bàn các di tích văn hoá lịch sử, làng nghề, lễ hội, văn hoá nghệ thuật truyền thống chủ yếu tập trung ở trung tâm du lịch Hà Nội và vùng phụ cận Hải Dương, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Bình, Hải Phòng.

Địa bàn có nhiều giá trị văn hoá các tộc người: Tày, Nùng (Cao Bằng - Lạng Sơn), H'Mông, Dao (Hà Giang - Lào Cai), Thái (Sơn La - Lai Châu - Điện Biên), Mường (Hoà Bình).

Các di tích lịch sử: Đền Hùng (Phú Thọ), Hoa Lư (Ninh Bình), Vân Đồn, sông Bạch Đằng (Quảng Ninh - Hải Phòng), Kiếp Bạc (Hải Dương), Pác Bó, Đông Khê, Thất Khê (Cao Bằng), ải Chi Lăng (Lạng Sơn), Tân Trào (Tuyên Quang), Điện Biên Phủ...

Các địa bàn phát triển du lịch nghỉ dưỡng, du lịch biển: Hạ Long, Cát Bà, Bái Tử Long, Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Xuân Thành, Thiêm càm,..

Các địa bàn tham quan nghỉ dưỡng vùng hồ: Hoà Bình, Thác Bà (Yên Bái), hồ Núi Cốc (Thái Nguyên), hồ Suối Hai, Đồng Mô (Hà Tây), Hồ Tây (Hà Nội),...

Các địa bàn phát triển du lịch sinh thái rừng và núi ở các VQG: Cúc Phương, Tam Đảo, Ba Bể, Ba Vì, Bến En, Hương Liên,...

Các địa bàn tham quan nghiên cứu hang động đá vôi: Hương Tích (Hà Tây), Vịnh hạ Long (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Ba Bể (Bắc Cạn), Tam Cốc-Bích Động, Tam Thanh, Nhị Thanh,...

2.4. Một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng

2.4.1. Tuyến trung tâm du lịch Hà Nội

Hà Nội là thủ đô, đồng thời là thành phố đứng đầu Việt Nam về diện tích và thứ hai về dân số với 6,449 triệu người.

Năm 1010, Lý Công Uẩn, vị vua đầu tiên của nhà Lý, quyết định xây dựng kinh đô mới ở vùng đất này với cái tên Thăng Long. Trong suốt thời kỳ của các triều đại Lý, Trần, Lê, Mạc, kinh thành Thăng Long là nơi buôn bán, trung tâm văn hóa, giáo dục của cả miền Bắc. Khi Tây Sơn rồi nhà Nguyễn lên nắm quyền trị võ, kinh đô được chuyển về Huế và Thăng Long bắt đầu mang tên Hà Nội từ năm 1831, dưới thời vua Minh Mạng. Năm 1902, Hà Nội trở thành thủ đô của Lữ bang Đông Dương và được người Pháp xây dựng, quy hoạch lại. Trải qua hai cuộc chiến tranh, Hà Nội là thủ đô của miền Bắc rồi nước Việt Nam thống nhất và giữ vai trò này cho tới ngày nay.

Sau đợt mở rộng địa giới hành chính vào tháng 8 năm 2008, Hà Nội hiện nay có diện tích 3.324,92 km², gồm một thị xã, 10 quận và 18 huyện ngoại thành. Hà Nội là một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục lớn nhất cả nước.

+ Tuyến Hà Nội – Hà Tây

+ Tuyến Hà Nội – Bắc Ninh – Bắc Giang

+ Tuyến Hà Nội – Quảng Ninh

Hà Nội – Hải Dương – Yên Tử - Hạ Long – Bái Tử Long

Hà Nội – Trà Cổ - Trung Quốc

Hà Nội – Hải Phòng

+ Tuyến Hà Nội – Hưng Yên – Thái Bình – Nam Định

+ Tuyến Hà Nội – Hà Tĩnh

Hà Nội – Hà Nam

Hà Nội – Ninh Bình

Hà Nội – Thanh Hóa

Hà Nội – Nghệ An – Hà Tĩnh

2.4.2. Tuyến du lịch Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang

Hà Nội – Bắc Ninh – Bắc Giang – Lạng Sơn

Hà Nội – Bắc Ninh – Bắc Giang

Hà Nội – Bắc Ninh

Hà Nội – Bắc Giang

Được công nhận là Di tích Quốc gia đặc biệt, chùa Bút Tháp qua bao năm tháng vẫn giữ được dáng vẻ cổ kính, rêu phong. Sở dĩ nơi đây có tên như vậy là bởi Chùa có hình dáng như cây bút, nằm hiên ngang giữ trời.

Chùa Bút Tháp nằm bên cạnh dòng sông Đuống. Nơi đây được phủ đều rêu phong, tạo cảm giác cổ kính. Nhờ vậy, bạn sẽ cảm nhận được những giây phút vô cùng yên bình khi đến đây. Bạn sẽ được tự do, thoải mái dạo quanh trong khuôn viên rộng lớn của Chùa. Đây là điểm đến vô cùng lý tưởng với những ai yêu thích tâm linh.

Khi đến gần, nhìn ngắm tháp Bảo Nghiêm sẽ khiến bạn như mở rộng tầm mắt. Bởi, các phiến đá ở đây được nghệ nhân xếp đặt một cách kỳ công, tinh xảo. Chùa Bút Tháp sở hữu bay dãy nhà liền nhau tạo thành chữ “Công”.

Làng tranh Đông Hồ khi đến Bắc Ninh. Đây là một trong những địa điểm check - in nổi bật ở Bắc Ninh. Tuổi thơ của bạn như ùa về khi đến nơi đây khi được tìm hiểu quy trình làm tranh, ngắm nhìn các thao tác nhanh nhẹn, kỹ càng của từng nghệ nhân.

Tranh Đông Hồ đã được đề cử và công nhận là di sản phi vật thể. Hãy đến và nhìn ngắm những bức tranh ở đây. Bạn sẽ cảm nhận được cuộc sống hết sức yên bình, quen thuộc. Điểm đặc biệt của tranh không chỉ dừng ở những hình ảnh mang đậm ý nghĩa. Đó còn là giấy in và màu sắc được kết hợp một cách hài hòa, đậm chất đời.

Đền Bà Chúa Kho nằm trên lưng chừng ngọn núi Kho, thuộc địa phận khu Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành Phố Bắc Ninh. Đền thờ Bà Chúa Kho - thời bấy giờ còn gọi là công chúa Thanh Bình. Nơi đây thu hút hàng ngàn người đến lễ bái nhân dịp đầu năm mới, đặc biệt là giới kinh doanh. Cùng Mytour khám phá ngôi đền linh thiêng này trong bài viết dưới đây nhé!

Theo truyền thuyết, từ thời Hùng Vương, giặc phương Bắc kéo quân sang xâm lược nước ta. Thế giặc rất hùng mạnh, lại có nội ứng là tù trưởng Cao Bằng tên Lục Đình. Từ núi Nghĩa Lĩnh, gần ngã ba sông Việt Trì nhà vua xuất quân

đem toàn Bản bộ đến trang Tiên Lát. Nơi đây có địa hình thuận lợi cho cả phòng giặc và đánh giặc.

Các Bản bộ đóng trại tại vùng này còn lưu tên địa danh như: Bộ Tre, Bộ Trạ, Bộ Nganh, Bộ Nứa, Bộ Trắng, Bộ Hồng... Sáu bộ, thời bấy giờ gọi là Lục bộ, mỗi bộ trông coi một việc. Nhà vua trao cho con gái Thanh Bình công việc thủ kho, trông giữ lương thực và binh sách tại Trại Cung. Công chúa vô cùng tháo vát, cung ứng kịp thời cho lục bộ, ba quân và cho Thạch Tướng quân. Nhờ đó, phiến quân đã đánh thắng quân giặc, đem lại hoà bình cho đất nước.

Làm tròn nhiệm vụ, Thạch Tướng quân đã hoá trên núi Phượng Hoàng. Công chúa Thanh Bình được nhân dân ca tụng nhờ đức tính giản dị, trung thực, công tâm. Đến khi công chúa hoá, nhà vua cho lập đền thờ, gọi là đền Bà Chúa Kho.

2.4.3. Tuyên du lịch xuất phát từ Hà Nội - Hải Dương - Hạ Long - Hải Phòng

Khu di tích thắng cảnh Côn Sơn thuộc xã Cộng Hòa, huyện Chí Linh, Tỉnh Hải Dương. Cách Hà Nội khoảng 70Km.

Khu di tích, danh thắng này gồm có núi non, chùa, thỏp, rừng thung và cốc di tích nổi tiếng gắn liền với cuộc đời của nhiều danh nhân nổi tiếng. Ngay từ thời Trần chùa Côn sơn là một trong 3 trung tâm của thiền phái Trúc Lâm (Côn sơn – Yên tử - Quỳnh lâm) mảnh đất này gắn bó với tên tuổi sự nghiệp của nhiều danh nhân đất Việt như Trần Nguyên Đán, Huyền Quang và đặc biệt là anh hùng dân tộc – danh nhân văn hóa thế giới Nguyễn Trãi. Cùn sơn đó được Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm và đọc bia về Nguyễn Trãi.

Ngày nay, Côn sơn cũn lưu giữ được những dấu tích văn hóa thời Trần và các giai đoạn lịch sử kế tiếp. Tiêu biểu là:

Chùa Côn Sơn.

Chùa Côn Sơn có tên chữ là Thiên Tư Phúc Tự, tọa lạc ngay dưới chân núi Côn sơn có từ trước thời Trần. Vào đời Lê chùa được trùng tu và mở rộng rất nguy nga và đồ sộ. Trải qua biến thiên về lịch sử và thời gian, chùa Côn sơn ngày nay chỉ là một ngôi chừa nhỏ. Chùa được kiến trúc theo kiểu chữ công gồm Tiền đường, Thiêu Hương, Thượng Điện. Thượng điện thờ Phật, có những tượng phật từ thời Lê cao tới 3 mét. Phía sau chùa là nhà Tổ có tượng Trúc Lâm tam tổ, tượng ông bà Trần Nguyên Đán, hai pho tượng Nguyễn Trãi và Nguyễn Thị Lộ.

Sân chùa có cây Đại 600 năm tuổi, có 4 nhà bia đặc biệt là bia “Thanh Hư Động” tạo từ thời Long Khánh (1373-1377) với nội chữ của vua Trần Duệ Tông và bia hõnh lục lăng “Côn sơn thiện tư bi phúc tự” đó được Hồ Chí Minh đọc khi người về thăm khu di tích này (15/2/1965).

Giếng Ngọc

Giếng nằm ở sườn núi Kỳ Lân, bên phải là lối lên Bàn cờ Tiên, Phía dưới chân Đấng Minh Bảo Tháp. Tương truyền giếng nước do Thiền Sư Huyền Quang được thần linh báo mộng ban cho chứa nguồn nước quý, giếng nước trong vắt, xanh mát quanh năm, uống vào thấy khoan khoái dễ chịu. từ khi có Giếng Ngọc nước giếng được dùng làm nước cúng lễ của chùa.

Đền Kiếp Bạc

Đền Kiếp Bạc thuộc địa phận hai thôn Dục Sơn và Vạn Kiếp, xã Hưng Đạo, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, là nơi thờ phụng Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn. Kiếp Bạc là tên ghép của hai vùng Vạn Yên (làng Kiếp) và Dục Sơn (làng Bạc).

Vào thế kỷ 13, đây là nơi Hưng Đạo Đại Vương Trần Quốc Tuấn lập căn cứ, tích trữ lương thực, huấn luyện quân sĩ trong các cuộc không chiến chống quân Nguyên Mông. Sang thế kỷ 14, đền thờ ông được xây dựng tại đây và là nơi tổ chức các lễ hội hàng năm để dâng hương tưởng niệm vị anh hùng của dân tộc, người có công lớn với đất nước và được dân gian tôn sùng là Đức Thánh Trần.

Khu vực đền Kiếp Bạc là một thung lũng trự phý ba phía cú dỏy nỳi Rờng bao bọc, một phía là Lục Đầu Giang. Núi tạo thành thế rồng chầu, hổ phục, sông tạo thành minh đường rộng rãi.

Qua cổng lớn, bên trái có một giếng gọi là Giếng Ngọc mắt rồng. Theo con đường đá đi đến khu vực đền Kiếp Bạc trong mùa lễ hội, phía trước có một án thờ.

Tựa điện ngoài cùng thờ Phạm Ngũ Lão, tựa điện thứ hai thờ Hưng Đạo Vương, điện trong cùng thờ phu nhân Hưng Đạo Vương là công chúa Thiên Thành và hai con gái được gọi là Nhị vị Vương cô. Trong đền hiện cũn 7 pho tượng bằng đồng: tượng Trần Hưng Đạo, phu nhân, 2 con gái, con rể Lão, Nam Tào, Bắc Đẩu và 4 bài vị thờ các con trai của ông cùng 2 gia tướng là Yết Kiêu và Dã Tượng.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Khái quát vùng du lịch Bắc Bộ: vị trí địa lý, kinh tế, xã hội
- Tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn
- Các loại hình du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của vùng
- Một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 2

Câu hỏi 1. Trình bày những đặc điểm khái quát về vùng du lịch Bắc Bộ.

Câu hỏi 2. Trình bày và phân tích tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn của vùng du lịch Bắc Bộ.

Câu hỏi 3. Mô tả các loại hình du lịch đặc trưng của vùng du lịch Bắc Bộ.

Câu hỏi 4. Phân tích một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng.

CHƯƠNG 3. TUYẾN ĐIỂM DU LỊCH VÙNG DU LỊCH

BẮC TRUNG BỘ

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 3

Chương 3 giới thiệu các đặc điểm khái quát vùng du lịch Bắc Trung Bộ, tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn của vùng, các loại hình du lịch đặc trưng, địa bàn hoạt động chủ yếu và một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng. Nội dung chương giúp người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những chương tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

* Về kiến thức

- + Trình bày được những đặc điểm khái quát về vùng du lịch Bắc Trung Bộ.
- + Trình bày và phân tích được tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn của vùng du lịch Bắc Trung Bộ.
- + Mô tả được các loại hình du lịch đặc trưng của vùng du lịch Bắc Trung Bộ.
- .+ Phân tích được một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng.

* Về kỹ năng

- + Nhận diện được tầm quan trọng của kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;
- + Nhận diện được các thành tố thuộc tài nguyên du lịch tự nhiên và các thành tố thuộc tài nguyên du lịch nhân văn của vùng du lịch Bắc Trung Bộ.
- + Lựa chọn được các tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn để xây dựng các tuyến du lịch của vùng du lịch Bắc Trung Bộ.

* Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

- + Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.
- + Rèn luyện được khả năng tự nghiên cứu, tự học hỏi.
- + Vận dụng được kiến thức vào việc thực hiện xây dựng các chương trình du lịch.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 3

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 3 (cá nhân hoặc nhóm).

- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 3) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 3 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ **ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 3**

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:* Không

- *Trang thiết bị máy móc:* Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:* Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- *Các điều kiện khác:* Không có

❖ **KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 3**

- **Nội dung:**

+ *Kiến thức:* Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

+ *Kỹ năng:* Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

+ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm:* Trong quá trình học tập, người học cần:

+ *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*

+ *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*

+ *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*

+ *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

- **Phương pháp:**

+ *Điểm kiểm tra thường xuyên:* 01 bài kiểm tra viết

+ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết:* không có

❖ **NỘI DUNG CHƯƠNG 3**

3.1. Khái quát vùng du lịch Bắc Trung Bộ

Vùng du lịch Bắc Trung bộ nằm ở vị trí trung gian của đất nước, phía bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía nam giáp tỉnh Bình Định, Gia Lai, Kon Tum, phía Tây giáp Lào, phía đông giáp Biển Đông.

Vùng nằm trên mảnh đất đầy biến động suốt chiều dài lịch sử của đất nước nên đó ảnh hưởng sâu sắc đến cả tự nhiên và, lịch sử và kinh tế - xã hội của vùng, với nhiều địa danh nổi tiếng: sông Gianh là chiến tuyến gần một thế kỷ trong suốt thời kỳ Trịnh – Nguyễn. Thực dân Pháp nổ phát súng đầu tiên ở cửa biển Đà Nẵng mở màn cho cuộc chiến tranh xâm lược nước ta, Sông Bến Hải – giới tuyến quân sự tạm thời giữa hai miền Nam – Bắc trong suốt kháng chiến chống Mỹ.

Vùng là nơi chuyển tiếp giữa hai miền khí hậu – miền Bắc và miền Nam, giữa hai đơn vị kiến tạo lớn, là nơi gặp gỡ giữa các luồng di cư của thực, động vật. Vỡ vụn đó tạo cho thiên nhiên của vùng đa dạng, phong phú có những nét độc đáo riêng.

Khoảng 4/5 diện tích của vùng là đồi núi và cồn cát. Núi thường ăn lan ra biển, phía Tây là núi Trường Sơn cao trung bình 600- 800m, có nhiều nhõm núi đâm ngang ra biển như Hoành Sơn, Bạch Mỏ, tạo cảnh quan đẹp như đèo Ngang, đèo Hải Vân. Đồng bằng nhỏ hẹp, khô hậu thổ khắc nghiệt non lương thực bình quân đầu người thấp, thường xuyên thiếu lương thực.

Sông ngòi của vùng thường ngắn, dốc, nước trong xanh, tạo phong cảnh đẹp, nhưng thường hay có lũ đột ngột.

3.2. Tài nguyên du lịch

3.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Vùng du lịch Bắc Trung bộ có nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên là đối tượng tham quan, nghỉ ngơi, thể thao, tắm biển, nghiên cứu khoa học rất hấp dẫn với du khách trong và ngoài nước như VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, VQG Bạch Mã, đèo Hải Vân, bãi biển Cảnh Dương, Thuận An, Lăng Cô, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Đà Nẵng, Ngũ Hành Sơn, bán đảo Sơn Trà, Cù lao Chàm, nước khoáng Mỹ An, Bàn Thạch, Đèo Ngang,...

Vịnh Lăng Cô có chiều dài 42,5 km, cách thành phố Huế hơn 60 km và cách Đà Nẵng 20 km; là vịnh biển gần như nguyên sơ nằm dưới chân đèo Hải Vân, với bãi tắm phẳng lì, nước xanh ngắt bao la tuyệt đẹp với hệ sinh thái rất đa dạng, phong phú. Nhìn ra xa là những cánh rừng nhiệt đới rộng lớn trên những dãy núi nhấp nhô, nằm giữa núi rừng và biển là đầm Lập An rộng lớn trải rộng trên địa bàn thật hấp dẫn. Đây là một trong những thắng cảnh, địa danh du lịch nổi tiếng của tỉnh Thừa Thiên Huế, được Vua Khải Định xem là chốn bồng lai tiên cảnh.

Địa danh “Lăng Cô” có người cho rằng là do người Pháp đọc trại tên “An Cư”, vốn là làng chài ở phía nam đầm. Cũng có người cho rằng lúc trước ở Lăng Cô có nhiều đàn cò, nên được gọi là Làng Cò, sau đó được dân địa phương đọc trại lại là Lăng Cô.

Trước đây, người ta biết đến Lăng Cô như một điểm dừng chân của khách trước khi qua đèo, với vài dãy hàng cơm, một vài điểm bán hàng hải sản khô nhỏ lẻ. Sau khi hầm đường bộ Hải Vân được đưa vào sử dụng, các đơn vị làm du lịch ở đây còn kết hợp mở thêm tour du lịch Huế tham quan hầm đường bộ Hải Vân, vào Đà Nẵng mua sắm và ngược ra nghỉ đêm tại Lăng Cô trước khi về lại Huế thật hấp dẫn.

Gọi là bãi biển Lăng Cô hay vịnh biển Lăng Cô đều có nét riêng của nó, trong vịnh có biển. Nằm lọt thỏm giữa nhánh của dãy Trường Sơn đâm ra biển, một bên là đèo Hải Vân, một bên là đèo Phú Gia, Lăng Cô hiện lên là một dãy cồn cát tuyệt đẹp và chạy dài.

Vào những ngày cuối thu, biển Lăng Cô đắm chìm trong làn sương mờ ảo. Chiều chiều từng đàn cò trắng kéo nhau bay ợp trời về vùng đầm Lập An nằm ngủ.

Bãi biển Lăng Cô từ lâu đời đã trở thành bãi biển nổi tiếng với sự hội tụ của tất cả những gì tuyệt vời nhất. Chiều dài bờ biển chạy dài cho đến 10km làm cho du khách thấy mình thật nhỏ bé, con đường biển chạy theo dài sâu hút đến tận cuối chân trời.

Lăng Cô không chỉ có biển mà ở đây có sự hòa quyện của những khu rừng nhiệt đới, những con đường đèo uốn cong, những dãy núi đá cong vút cùng với những cuộc khám phá kỳ thú lên rừng xuống biển nơi đây. Đến với Lăng Cô, du khách có thể trải nghiệm các loại hình du lịch biển khác nhau như tắm biển, lặn biển hay nghỉ dưỡng...

Ngoài những giá trị mà thiên nhiên đã ban tặng, vịnh Lăng Cô còn là một bộ phận trên con đường di sản miền Trung từ động Phong Nha, cố đô Huế đến phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn; nằm trên trục hành lang kinh tế Đông – Tây. Bên cạnh đó, khu vực Lăng Cô được định hướng phát triển gắn kết lâu dài với khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô và cảng nước sâu Chân Mây – Lăng Cô được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhằm bảo đảm phát triển bền vững và toàn diện.

Đến với Lăng Cô, du khách dễ dàng tận hưởng một kỳ nghỉ hoàn hảo, ngoài khung cảnh tuyệt mỹ, thưởng thức các món ngon đậm đà địa phương nổi tiếng của xứ Huế, còn có các khu nghỉ dưỡng với đầy đủ các dịch vụ đi kèm đến từ các khu nghỉ dưỡng, nhà hàng, khách sạn gần đó, chắc chắn bạn sẽ không thể hài lòng hơn được nữa về một điểm đến lý tưởng.

3.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

Tài nguyên du lịch nhân văn của vùng phong phú, có mức độ tập trung cao, có giá trị lịch sử, văn hóa so với các vùng du lịch trong cả nước, tạo cho vùng có nhiều trung tâm, điểm du lịch với khoảng cách gần nhau, thuận tiện cho việc tổ chức các tuyến tham quan, hấp dẫn du khách.

Vùng là nơi tập trung nhiều di tích lịch sử quan trọng trong thời kỳ chống Mỹ như các di tích sông Bến Hải, cầu Hiền Lương, hệ thống địa đạo Vịnh Mốc, Thành cổ Quảng Trị, nghĩa trang liệt sỹ Trường Sơn, Đường mòn Hồ Chí Minh,...có nhiều di sản văn hóa thế giới đều tập trung ở vùng này, đây là những điểm hấp dẫn du khách không thể thiếu được. Vùng còn lưu giữ nhiều ngôi chùa, đền, các bảo tàng nổi tiếng.

Thành Cổ Quảng Trị, hay còn có tên gọi khác là Cổ thành Quảng Trị, là một di tích quốc gia đặc biệt nằm tại ở thị xã Quảng Trị, tỉnh Quảng Trị. Đây là lỵ sở của triều đình nhà Nguyễn và là công trình thành lũy quân sự trên địa hạt Quảng Trị. Vào thời Pháp thuộc, nơi này chính là trung tâm của tỉnh Quảng Trị lúc bấy giờ. Đặc biệt, trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy năm 1972, nơi đây đã được cả thế giới biết đến khi gắn liền với cuộc chiến 81 ngày đêm đầy hào hùng của dân tộc.

Vào thời vua Gia Long trị vì, Thành Cổ được xây dựng tại phường Tiền Kiên (nay là xã Triệu Thành, huyện Triệu Phong, Quảng Trị). Đến năm 1809, vua Gia Long cho dời thành đến xã Thạch Hãn (tức phường 2, thị xã Quảng Trị, như vị trí ngày nay). Ban đầu thành chỉ được đắp bằng đất và mãi tới năm 1837 mới được xây lại bằng gạch dưới thời vua Minh Mạng. Ngoài ra, vào năm 1929, thực dân Pháp cho xây dựng thêm nhà lao ở đây, nơi chúng giam cầm và tra tấn những anh hùng của dân tộc ta.

Theo kiến trúc ban đầu, Thành Cổ Quảng Trị có dạng hình vuông, với chiều cao hơn 4m và chu vi tường hơn 2.000m. Thành có hệ thống hào kiên cố bao quanh với bốn góc là 4 pháo đài nhô hẳn ra ngoài. Phần tường được xây dựng kiên cố bằng gạch nung cỡ lớn và được kết dính bằng vôi, mật mía cùng một số phụ gia khác. Đây chính là lối kiến trúc thành trì cổ của Việt Nam cùng với 4 cửa chính ở các hướng Đông, Tây, Nam, Bắc.

Xuyên suốt giai đoạn lịch sử từ 1809 - 1945, nơi đây được coi là thành lũy quân sự và trụ sở hành chính của nhà Nguyễn. Đây cũng là nơi diễn ra những trận đánh lớn vào năm 1968 và 1972, làm nên trang sử vẻ vang của dân tộc. Sau chiến dịch Thành Cổ vào hè 1972, toàn bộ Thành Cổ Quảng Trị gần như bị san phẳng và chỉ còn sót lại một cửa hướng Đông. Ngoài ra, các đoạn tường thành khác và giao thông hào bên ngoài đều có dấu vết bị bom đạn bắn phá.

Trong thập niên 90 của trước, di tích này đã được tôn tạo lại bằng cách phục chế các đoạn tường thành bị đạn bắn và làm lại bốn cổng chính. Ở khu vực trung tâm thành có một đài tưởng niệm được xây mới hoàn toàn. Đây một đài tưởng niệm được coi là ngôi mộ chung cho hàng ngàn chiến sĩ đã ngã xuống trong cuộc chiến 81 ngày đêm khốc liệt vào năm 1972

Vùng còn lưu giữ nhiều di tích văn hóa nghệ thuật về tinh thần như những điệu nhạc, khúc hát cung đình, làn điệu hát Bội, hò Huế, hò Quảng say đắm lòng người. Vùng còn lưu giữ nhiều phong tục tập quán sinh hoạt mang nét đẹp truyền thống của dân tộc và có nhiều nghề cổ truyền nổi tiếng như dệt thổ cẩm của người Bru – Vân Kiều, thêu ren, dệt thảm len, tơ lụa đất Quảng, nghề chạm khắc đá ở chân núi Ngũ Hành Sơn (Quảng Nam – Đà Nẵng)

Vùng còn là nơi cư trú của nhiều dân tộc khác nhau, mỗi dân tộc còn lưu giữ được những nét đẹp về bản sắc văn hóa riêng đó cũng là tài nguyên để phát triển du lịch.

3.3. Các loại hình du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của vùng

3.3.1. Các loại hình du lịch đặc trưng

Tham quan nghiên cứu các di sản văn hóa truyền thống: Di sản văn hóa thời nhà Nguyễn ở Huế, di sản văn hóa Chăm ở Quảng Nam – Đà Nẵng.

Tham quan, nghiên cứu các di tích trong không gian chiến chống Mỹ.

Giải trí, nghỉ dưỡng, cảnh quan ven biển, hồ và núi, hang động.

Tham quan VQG, khu dự trữ tự nhiên.

Du lịch hội nghị, hội thảo.

Nghỉ dưỡng, chữa bệnh bằng nước khoáng.

Thể thao biển.

Du lịch lễ hội.

3.3.2. Các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu

Các di sản văn hóa truyền thống

Di sản văn hóa thời Nguyễn tập trung ở Huế và vùng lân cận: Hoàng Thành, khu lăng tẩm, các khu nhà vườn, cảnh quan, sinh thái, tài nguyên nước khoáng xung quanh Huế, các di tích dọc sông Hương.

Di sản văn hóa Chăm: Thánh địa Mỹ Sơn, Kinh đô Trà Kiệu, bảo tàng Chăm, Đô thị cổ Hội An, thành cổ Quảng Trị, địa đạo Vịnh Mốc, cầu Hiền Lương.

Di sản văn hóa các dân tộc ít người ở các huyện vùng cao như A Sờ, A Lưới, Hiên, Giăng, Hướng Hóa.

Di tích tôn giáo La Vang (Hải Lăng – Quảng Trị), cụm đền chùa Ngũ Hành Sơn.

Các khu cảnh quan, nghỉ ngơi, giải trí

Cảnh quan nghỉ ngơi ven biển: các bãi tắm Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô (Huế), Cửa Đại, Non Nước (Đà Nẵng), Cửa Tùng (Quảng Trị), Đèo Ngang, Lý Hũa, bãi Đá Nhảy (Quảng Bính), Cự lao Chàm (Hội An), Mỹ Khê (Quảng Ngãi)...

Cảnh quan nghỉ dưỡng, giải trí vùng hồ phá Tam Giang, đầm Cầu Hai (Thừa Thiên Huế), hồ Phú Ninh, vịnh Nam Ô (Quảng Nam – Đà Nẵng), sông Hương (Huế), sông Hàn (Đà Nẵng), hồ Thủy Tiên (Huế)

Cảnh quan nghỉ dưỡng vùng núi: Bạch Móc, Bà Nà, đèo Hải Vân, đèo Ngang, đèo Lý Hỏa, bán đảo Sơn Trà.

Cảnh hang động núi đá: các động trong VQG Phong Nha – Kẻ Bàng.

Các di tích chống Mỹ cứu nước

- Cụm di tích Vịnh Mốc – Hiền Lương (Quảng Trị): địa đạo, ranh giới quân sự tạm thời giữa hai miền trên sông Bến Hải.
- Cụm đường quốc lộ 9: Cửa Việt, sân bay Ái Tử, Cam Lộ (Quảng Trị), căn cứ Chính phủ Cách mạng lâm thời, Khe Sanh, sân bay Tà Cơn, đường mìn Hồ Chí Minh, nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn, nghĩa trang liệt sĩ đường 9.
- Cầu Thạch Hãn, thành cổ Quảng Trị, cửa Thuận An, bán đảo Sơn Trà.
- Các sân bay: Đà Nẵng, Nước Mặn, Chu Lai (Quảng Ngãi), Phú Bài (Huế).
 - Thành phố cổ
- Huế - thành phố cảnh quan, thành phố vườn, các di tích văn hóa dưới thời Nguyễn, được kết hợp hài hòa với phong cảnh tự nhiên.
- Hội An, cảng Chàm cũ.

Các trung tâm lưu trú chính: Huế - Đà Nẵng, thị xã Đông Hà, thị xã Hội An, thị xã Đồng Hới

3.4. Một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng

3.4.1. Tuyến du lịch Huế - Quảng Trị - Quảng Bình

Đèo Ngang

Từ Hà Nội theo quốc lộ 1A đến huyện Kỳ Anh có một dải núi như mũi kiếm đâm ngang ra Biển Đông, cao 1046m. Đường qua núi là một con đèo cao 256m, được gọi là đèo Ngang và 2 đèo nhỏ gọi là đèo Con và đèo Mũi Dao.

Đèo Ngang là một con đèo ngoằn ngoèo vắt qua dãy Hoành Sơn. Khi lên giữa đỉnh đèo, một khung cảnh ngoạn mục: Biển Đông như một tấm thảm xanh trải rộng với những con thuyền lác đác. Ngoài xa là Mũi Rũn Vũng Chua và hàng loạt đảo lô nhô. Đến đèo Ngang không thể không nhắc đến lời khuyên của Nguyễn Bình Khiêm với chúa Nguyễn “Hoành Sơn nhất đại vạn đại dung thân” (Hoành sơn một dải, dung thân muôn đời) và cũng chính nơi đây đó tạo nên xúc cảm trong thơ Bà Huyện Thanh Quan.

Sông Gianh dài 158km, do chảy qua những vùng đá vôi nên dựng sừng tạo ra nhiều hang động đẹp như động Minh Tâm, động Lạc Sơn.

Dũng sụng này đó ghi dấu đáng buồn trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Cuộc đấu tranh phân chia quyền lực giữa hai dũng họ Trịnh – Nguyễn từ năm 1627 – 1672 đó khụng phân thắng bại, nhân dân vô cùng khốn khổ. Cuối cùng họ lấy sông Gianh làm giới tuyến chia đôi đất nước: phía Bắc thuộc họ Trịnh – Đàng ngoài, phía nam sông Gianh thuộc họ Nguyễn – Đàng trong.

Tình trạng chia cắt đất nước kéo dài đến thế kỷ XVIII, khi Nguyễn Huệ đánh tan 29 vạn quân Thanh, thống nhất đất nước. Vỡ vậ khi đúc Cửu đỉnh, vua Minh Mạng đó khắc sụng Gianh vào Chương đỉnh.

- Di sản thiên nhiên thế giới: VQG Phong Nha - Kẻ bàng

Vườn quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng tại huyện Bố Trạch, và Minh Hóa, tỉnh Quảng Bõnh, cõch thành phố Đõng Hới khoảng 50 km về phía Tây Bắc. Kiến tạo carxtơ của Vườn quốc gia Phong Nha-Kẻ Bàng đợc hõnh thành từ 400 triệu năm trước, từ thời kỳ Đại Cổ Sinh do đó là carxtơ cổ nhất ở châu

Phong Nha-Kẻ Bàng nằm ở khu vực núi đá vôi rộng khoảng 200.000ha thuộc lõnh thổ Việt Nam, khu vực lõnh thổ Lào tiếp giáp vườn quốc gia này cũng có diện tích núi đá vôi khoảng 200.000 ha. Diện tích vụng lừ của vườn quốc gia là 85.754 ha và một vùng đệm rộng 195.400ha.

Vườn quốc gia này đợc thiết lập để bảo vệ một trong hai vụng carxtơ lớn nhất thế giới với khoảng 300 hang động và bảo tồn hệ sinh thỏi bắc Trường Sơn ở khu vực Bắc Trung Bộ Việt Nam. Đặc trưng của vườn quốc gia này là các kiến tạo đá vôi, 300 hang động, các sụng ngầm và hệ động thực vật quý hiếm nằm trong Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới. Các hang động ở đây có tổng chiều dài khoảng hơn 80 km.

Trước khi phát hiện ra Sơn Đõng tháng 4 năm 2009, động Phong Nha là động giữ nhiều kỷ lục: (1) Hang nước dài nhất; (2) Cửa hang cao và rộng nhất; (3) Bói cõt, đá rộng và đẹp nhất; (4) Hồ ngầm đẹp nhất; (5) Thạch nhũ trắng lẹ và kỳ ảo nhất; (6) Dũng sụng ngầm dài nhất Việt Nam; (7) Hang khụ rộng và đẹp nhất thế giới.

Tháng 4 năm 2009, một đoàn thám hiểm thuộc Hiệp hội Hang động Hoàng gia Anh đó phõt hiện và cung bố hang Sơn Đõng là hang động có kích thước lớn nhất thế giới (dài trên năm km, cao 200m, và rộng 150m).

Năm 2003, UNESCO cung nhận Phong Nha-Kẻ Bàng là Di sản thườn nhườn thế giới theo tiờu chớ địa chất, địa mạo. Phong Nha-Kẻ Bàng đàng hướng tới mục tiêu đợc UNESCO công nhận lần 2 là Di sản thiên nhiên thế giới với tiêu chí đa dạng sinh học.

Theo hiệp định Giõnevơ 1954 về Việt Nam, Việt Nam tạm thời bị chia làm hai miền Bắc-Nam, lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới, điếm giữa cầu nằm trên ranh

giới này. Năm 1972 cầu Hiền Lương bị bom của Quân đội Hoa Kỳ phá hủy hoàn toàn. Năm 1976 cầu Hiền Lương mới được xây cách cầu cũ 35m về phía hạ lưu. Năm 2003 cầu Hiền Lương cũ cùng cụm di tích cột cờ và đồn biên phòng được khôi phục lại đúng vị trí cũ.

- Địa Đạo Vịnh Mốc

Địa đạo Vịnh Mốc nằm ở thụn Vịnh Mốc, xóm Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị. Ở Vĩnh Linh có tới trên 60 địa đạo lớn nhỏ như địa đạo Tân Mỹ, Địa đạo Mụ Giai, địa đạo Tân Lý, trong đó Địa đạo Vịnh Mốc là làng hầm vững chắc nhất, tồn tại cho đến tận hôm nay. Địa đạo được đào từ năm 1965 đến 1967 gồm 3 tầng, có bậc thang lên xuống lượn xoắn ốc. Tầng 1 và 2 đều có giếng nước, nhà vệ sinh.

Trục chính dài 2.034 m, nằm ở độ sâu 20-28 m, chiều rộng 1-1,2 m, cao 1,5-4,1 m, trong khu vực có diện tích khoảng 1 km². Hai bờn vách cứ cách 3m được khoét một hầm để làm nhà ở.

Trung tâm của địa đạo có hội trường 150 chỗ, bệnh xỏ, nhà hộ sinh. Nhiều trục nhánh với 11 cửa thông ra biển hoặc lên trên mặt đất. Trong gần 2000 ngày đêm tồn tại (1965 - 1972), địa đạo đó đón 17 đứa trẻ ra đời an toàn.

Địa đạo là nơi ở của nhân dân trong những năm chiến tranh ác liệt, lúc đông nhất trong địa đạo sống khoảng 1.200 người, đây cũng là kho chứa hàng tiếp tế cho chiến trường Miền Nam và đảo Cồn Cỏ.

Từ năm 1966 đến năm 1972 Quân đội Mỹ đó xuống đây hơn 9.000 tấn bom đạn.

3.4.2. Tuyến du lịch Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam

Các điểm tham quan du lịch ở Đà Nẵng

- Bán đảo Sơn Trà - Non nước Ngũ Hành Sơn

Bán đảo Sơn Trà nằm cách trung tâm thành phố 10 km về phía Đông Bắc, bán đảo Sơn Trà với độ cao 693m so với mực nước biển. Đây cũn là một khu bảo tồn thiên nhiên đa dạng và phong phú, được bảo vệ theo chế độ rừng cấm quốc gia, nổi tiếng là nơi có thảm thực vật đặc sắc với nhiều loại thú rừng quý hiếm như hươu, nai, khỉ, vượn, đười ươi, voọc chà vá, gà mặt đỏ...

Và cũng tại đây, cú con suối Đá bên chân núi, và ngay dưới chân núi là những bãi san hụ tuyệt đẹp, đầy màu sắc sẽ là nơi lý tưởng để phát triển các loại hình du lịch lặn biển.

Ngũ Hành Sơn (cũn gọi là Non Nước) nằm cách trung tâm thành phố khoảng 5 km về hướng Đông Nam. Ngũ Hành Sơn bao gồm 6 ngọn núi: Kim Sơn, Mộc Sơn, Thủy Sơn, Dương Hỏa Sơn, Âm Hoả Sơn và Thổ Sơn tượng trưng cho 5 yếu

tổ của vũ trụ (Ngũ hành). Trong lũng này có nhiều hang động đẹp, có rất nhiều chim yến sinh sống và nhiều chùa chiền. Dưới chân núi cũn có làng nghề đá Non Nước nổi tiếng. Bên cạnh là bãi biển Non Nước cũn khổ hoang sơ.

- Núi Bà Nà

Bà Nà - Núi Chúa là một khu nghỉ mát cách trung tâm thành phố 40 km về phía Tây Nam. Được ví như *Đà Lạt của miền Trung*, và cũng như Đà Lạt, Bà Nà - Núi Chúa được xây dựng thành nơi nghỉ ngơi cho các quan chức người Pháp trong thời kỳ Pháp cũn đô hộ Việt Nam. Sau khi thực đôn Pháp rứt khỏi Đông Dương, khu này bị bỏ hoang và bị tàn phá nhiều bởi chiến tranh và thời gian. Gần đây, thành phố Đà Nẵng cho tái tạo lại và hi vọng trong tương lai Bà Nà - Núi Chúa sẽ lại trở thành một khu nghỉ dưỡng cao cấp.

- Bảo tàng Chăm

Bảo tàng Nghệ thuật Điêu khắc Chăm là nơi lưu giữ nền văn hóa Chăm rực rỡ với những pho tượng cổ, những linh vật của Vương quốc Chăm - pa. Đây là bảo tàng độc đáo và duy nhất của thế giới về nền văn hóa Chăm.

Bảo tàng là nơi trưng bày hiện vật Chăm quy mô nhất ở Việt Nam, trực thuộc Bảo tàng Đà Nẵng. Đây là bảo tàng do người Pháp xây dựng, chuyên sưu tập, cất giữ và trưng bày các di vật về nghệ thuật điêu khắc của vương quốc Chăm Pa tởm thấy ở các tháp, thành lũy Chăm tại các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ từ Hà Tĩnh tới Bình Thuận và các tỉnh Tây Nguyên.

Tọa lạc tại góc gần góc ba 2 tuyến phố đẹp nhất thành phố Đà Nẵng, Bảo tàng được chính thức khởi công xây dựng tháng 7 năm 1915. Năm 1916, công việc xây dựng hoàn thành. Năm 2002, bảo tàng được cải tạo và mở rộng thêm. Hiện nay, bảo tàng có tổng diện tích là 6.673 m², trong đó phần diện tích trưng bày là 2.000 m².

Tổng số hiện vật nghệ thuật trưng bày tại bảo tàng lên tới khoảng 500 và được phân theo các gian tương ứng với các khu vực địa lý nơi chúng được phát hiện gồm phũng Mỹ Sơn, Trà Kiệu, Đồng Dương, Tháp Mẫn và các hành lang Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Kon Tum, Quảng Bình và Bình Định.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Khái quát vùng du lịch Bắc Trung Bộ
- Tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn
- Các loại hình du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của vùng

- Một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng

❖ **CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 3**

Câu hỏi 1. Trình bày những đặc điểm khái quát về vùng du lịch Bắc Trung Bộ.

Câu hỏi 2. Trình bày và phân tích tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn của vùng du lịch Bắc Trung Bộ.

Câu hỏi 3. Mô tả các loại hình du lịch đặc trưng của vùng du lịch Bắc Trung Bộ.

Câu hỏi 4. Phân tích một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng.

CHƯƠNG 4. TUYẾN, ĐIỂM DU LỊCH VÙNG DU LỊCH NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 4

Chương 4 giới thiệu các đặc điểm khái quát vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ, tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn của vùng, các loại hình du lịch đặc trưng, địa bàn hoạt động chủ yếu và một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng. Nội dung chương giúp người học có được kiến thức nền tảng và dễ dàng tiếp cận nội dung môn học ở những môn tiếp theo.

❖ MỤC TIÊU

** Về kiến thức*

+ Trình bày được những đặc điểm khái quát về vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

+ Trình bày và phân tích được tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn của vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

+ Mô tả được các loại hình du lịch đặc trưng của vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

.+ Phân tích được một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng.

** Về kỹ năng*

+ Nhận diện được tầm quan trọng của kỹ năng thu thập, xử lý và lựa chọn thông tin;

+ Nhận diện được các thành tố thuộc tài nguyên du lịch tự nhiên và các thành tố thuộc tài nguyên du lịch nhân văn của vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

+ Lựa chọn được các tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn để xây dựng các tuyến du lịch của vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

** Về năng lực tự chủ và trách nhiệm*

+ Tiếp nhận tốt các yêu cầu, nhiệm vụ trong thực hiện nhiệm vụ bài học được giao.

+ Rèn luyện được khả năng tự nghiên cứu, tự học hỏi.

+ Vận dụng được kiến thức vào việc thực hiện xây dựng các chương trình du lịch.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 4

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 4 (cá nhân hoặc nhóm).*

- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 4) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 4 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ **ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 4**

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ **KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 4**

- **Nội dung:**

+ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*

+ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*

+ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*

+ *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*

+ *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*

+ *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*

+ *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*

- **Phương pháp:**

+ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** không có

+ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** 01 bài kiểm tra viết

❖ **NỘI DUNG CHƯƠNG 4**

4.1. Khái quát vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ

Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ bao gồm một lãnh thổ rộng lớn ở phía Nam của đất nước; phía bắc giáp với vùng du lịch Bắc Trung Bộ, phía tây giáp Cam-pu-chia, phía đông và đông nam giáp biển Đông.

Vùng gồm lãnh thổ của 30 tỉnh, trong đó Tp. Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch của vùng. Vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội rất đa dạng. Là nơi cư trú của nhiều dân tộc với những bản sắc văn hóa phong tục tập quán riêng, không đồng đều về trình độ phát triển kinh tế.

4.2. Tài nguyên du lịch

4.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

Lãnh thổ bao gồm phía nam duyên hải miền Trung, các cao nguyên ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và đồng bằng châu thổ sông Mê Kông. Đặc biệt vùng duyên hải có nhiều bãi biển đẹp nổi tiếng như Nha Trang, Quy Nhơn, Long Hải, Phước Hải, Vũng Tàu và nhiều hải cảng lớn như Vũng Tàu, Quy Nhơn, Cam Ranh, Nha Trang, ..

Vùng có nhiều đảo và quần đảo cung cấp nhiều sản phẩm nổi tiếng của biển, vừa là nơi tham quan du lịch như các đảo từ Mũi Né đến vịnh Cam Ranh, Côn Đảo, Phú Quốc...

Phú Quốc là huyện đảo ngoài khơi lớn nhất Việt Nam, nằm trong vịnh Thái Lan, thuộc địa phận tỉnh Kiên Giang, Thị trấn Dương Đông – thủ phủ huyện đảo cách thị xã Rạch Giá 120km và cách Hà Tiên 45km.

Đảo chính Phú Quốc rộng 578m², dài 51km và hơn 20 hòn đảo lớn nhỏ khác nhau tạo thành một quần thể đảo xanh tươi, thơ mộng ngay giữa đại dương. Eo biển xanh Phú Quốc được ví như vịnh Hawaii trứ danh nổi tiếng của Mỹ với những bờ biển đẹp vào bậc nhất Việt Nam. Bãi Trường nằm phía tây đảo kéo dài từ Dương Đông tới An Thới khoảng 20km là bãi tắm sầm uất và là bãi biển duy nhất ở Việt Nam nơi bạn có thể ngắm mặt trời lặn xuống biển. Những bãi tắm khác ở Phú Quốc như bãi Kem, bãi Đầm, bãi Cừ Cắn, bãi Đại, bãi Sao... nước trong vắt, cát trắng mịn như kem, cũng đầy hấp dẫn, có thể mang lại cho du khách những giây phút vui đùa, thư giãn thoải mái nhất giữa cảnh đẹp hoang sơ, khí hậu trong lành, sự bình yên hiếm có.

Phú Quốc nổi tiếng với đặc sản nước mắm, có vị ngon thơm đặc biệt, chế biến từ cá cơm, có độ đậm cao, khác hẳn với nước mắm những vùng biển khác. Mỗi năm, hàng trăm cơ sở sản xuất nước mắm của Phú Quốc cho ra thị trường 8 triệu lít nước mắm với sự hỗ trợ của 2.200 tàu đánh cá, sản lượng đánh bắt trung bình 40.000 tấn/năm. Nghề làm mắm ở Phú Quốc có lịch sử phát triển trên 200 năm, người dân ở đây tuân thủ nghiêm ngặt các phương pháp thủ công truyền thống để đảm bảo chất lượng, vệ sinh của đặc sản địa phương mình. Cá cơm còn tươi nguyên được ướp muối (muối vùng Bà Rịa – Vũng Tàu hoặc Cà Ná – Phan Thiết) ngay trên thuyền. Nước mắm được lên men trong thùng gỗ, từ 12 đến 15 tháng. Mắm Phú Quốc khi đó có màu cánh gián, nhẹ mùi, không tanh, không gắt, có vị ngọt đặc biệt. Vì thế mắm Phú Quốc không chỉ được ưa chuộng ở thị trường trong nước mà đã chinh phục cả những người nội trợ ở Pháp, Bỉ, Mỹ, Thái Lan...

Người ta ví, Phú Quốc như một cô gái trẻ, căng đầy sức sống, có vẻ đẹp bí ẩn, càng khám phá càng thấy lý thú, hấp dẫn của những vạt rừng nguyên sinh, lại vừa có vẻ đẹp quyến rũ, nồng nàn của đại dương hoang sơ. Cảnh rừng nguyên

sinh của Phú Quốc nằm ở trung tâm hòn đảo, rộng tới 37.000 ha, là nơi sinh sống của nhiều loài gỗ, chim muông quý.

Tuyến du lịch đang được ưa chuộng nhất trên đảo là Dương Đông – Hàm Ninh. Con đường chính của tuyến du lịch này được làm từ thời Pháp, uốn lượn quanh những ngọn đồi bạt gió. Du khách sẽ được thăm chùa Sư Môn, lợi suối Tranh, thăm làng chài cổ Hàm Ninh, leo núi hoặc đến cơ sở nuôi cấy ngọc trai ở Nam đảo. Tuyến du lịch Đông Phương – An Thới cũng rất hấp dẫn khi dẫn tới một quần đảo gồm 15 hòn lớn nhỏ, nằm rải rác ở phía Nam, dài khoảng 40km. Quần đảo An Thới là một địa điểm lý tưởng để tổ chức các loại hình du lịch biển, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái. Các thắng cảnh: Dương Đông — Dinh Cậu, bãi Bàn, bãi Kem, lăng Ông Hải, nhà tù Phú Quốc, cảng An Thới đều là những điểm tham quan đầy ấn tượng. Hoặc bạn sẽ đi câu mực thẻ đêm, câu cá ròi nướng ngay trên biển hay tham gia tour lặn biển, thăm vương quốc san hô hùng vĩ, nhiều màu sắc lung linh nhưng thật tinh khôi trong lòng đại dương Phú Quốc. Câu lạc bộ bơi lặn của công ty du lịch Sài Gòn – Phú Quốc sẽ giúp bạn khám phá thế giới ngầm của hòn đảo đáng yêu này. Bạn sẵn sàng chưa?

Vùng có khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình, nhiệt độ trung bình năm trên 26⁰C, lượng mưa trung bình năm từ 1.500-2.000mm, mưa nhiều từ tháng 5 – 11. Nhỡn chung khô hậu của vịnh thuận lợi cho du lịch, đặc biệt trên các cao nguyên, khí hậu mát mẻ quanh năm.

Trong vịnh cũng có nguồn nước khoáng ở Tây Nguyên và Nam Bộ.

Với các loại đất phù sa, đất đỏ bazan cộng với khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nên vùng có tài nguyên động thực vật phong phú; có nhiều VQG, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ tự nhiên như khu dự trữ tự nhiên Suối Trại (Tây Sơn- Bình Định), Kon Cha Răng (huyện Kbang – Gia Lai), trạm thuần dưỡng động vật EaKeo (Tp. Buôn Ma Thuột), VQG Yook Đôn, VQG Cát Tiên, VQG U Minh Thượng, VQG Tràm Chim, VQG Phú Quốc, VQG Đất Mũi,...

Tài nguyên du lịch tự nhiên của vùng khá phong phú đa dạng, có sức thu hút du khách, tạo điều kiện cho vùng có thể phát triển nhiều loại hình du lịch: tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí thể thao, nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái...

4.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ có điều kiện kinh tế xã hội phát triển, vịnh cú đồng bằng sông Cửu Long, vựa lúa lớn nhất đồng thời cũng là vung trồng nhiều cây ăn quả lớn nhất cả nước.

Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc còn lưu giữ được những giá trị văn hóa nghệ thuật, phong tục tập quán mang sắc thái riêng. Như dân tộc Chăm, Khơ-me, Gia Rai, Ê Đê, Ba Na, Xu Đăng, Mơ Nông,...với những bản sắc dân tộc riêng, độc đáo: kiến trúc tháp Chăm, lễ hội

đâm trâu, cầu mùa, bỏ mả, những nhạc cụ, điệu múa, đặc biệt là không gian văn hóa công chiêng Tây Nguyên. Đây cũng là quê hương của những bản trường ca, những câu truyện thần thoại huyền bí.

Mỗi một dân tộc lại có những đặc sắc riêng về phong tục tập quán, nếp sống, nhà ở. Với người đồng bằng miền xuôi nhà cửa có lối kiến trúc riêng, với người miền núi nhà cửa của họ cũng có đặc điểm riêng để phù hợp với môi trường sống trong rừng, xung quanh thường có nhiều thú dữ. Điển hình trong kiến trúc nhà ở của đồng bào miền núi chính là nhà dài Ê đê. Nhà dài không chỉ là nhà ở mà còn là lối kiến trúc và văn hoá đặc sắc của người Ê đê.

Nhà dài của người Ê đê là một phức hợp không gian kiến trúc độc đáo, thể hiện nét đặc trưng trong đời sống sinh hoạt, tín ngưỡng - tâm linh. Là một công trình sáng tạo văn hóa vật chất ấn tượng của người Ê đê. Xưa người Ê đê sống chủ yếu theo chế độ mẫu hệ (điều này cũng đã được phản ánh qua các sử thi Đam săn, Xinh Nhã). Ngôi nhà thường xuyên được nối dài mỗi khi một thành viên nữ trong đại gia đình xây dựng gia thất. Còn người con trai lấy vợ sẽ đến ở nhà vợ và sẽ không có quyền hành gì cả. Nhà dài của dân tộc Ê đê thường có từ 7 - 9 cặp vợ chồng cùng chung sống với nhau. Sống tương đối hòa thuận dưới một mái nhà, điều mà nhiều người miền xuôi không làm được.

Trong các ngôi nhà dài truyền thống từ xa xưa, các giá trị tạo hình hay điều khắc đều phản ánh chế độ mẫu hệ và tín ngưỡng phồn thực. Trong không gian rộng lớn của nhà dài sẽ bố trí ghé Kpan để ngồi đánh chiêng và bếp lửa sinh hoạt; đồng thời bài trí các sản vật trên rừng và dưới nước để thể hiện sự giàu có của gia đình như ba ba, kỳ đà, chiêng, ché, sừng trâu, sừng bò,...

Vật liệu chính của nhà dài Ê đê chủ yếu là các loại tre nứa, tranh, gỗ được tận dụng từ thiên nhiên. Để phù hợp với cuộc sống ở núi rừng có nhiều thiên tai, thú dữ và các điều kiện tự nhiên khắc nghiệt khác thì nhà dài Ê đê sẽ được thi công cách đất từ 1 đến 1,7m. Nhà dài có hai hàng cột chính chạy song song và được làm từ những cây gỗ cổ thụ rất lớn, đây cũng chính là hệ thống chịu lực chính cho ngôi nhà dài.

Ở giữa nhà sẽ để một chiếc cầu thang cái, chiếc cầu thang để bắc từ cửa chính của nhà xuống mặt đất. Cầu thang được làm từ một cây gỗ to, chắc chắn và không bị mối mọt, được gọt đẽo rất công phu và tỉ mỉ. Những bậc cầu thang lên xuống này luôn là số lẻ vì theo quan niệm của người Ê đê số lẻ là số sinh, tức là lẽ phải sinh ra chẵn, mà chẵn mới là số đủ, đồng nghĩa với số chết. Bên trên cầu thang là hình ảnh của đôi bầu sữa mẹ, hình ảnh khắc họa rõ nét chế độ mẫu hệ của người Ê đê. Người Ê đê luôn coi trọng chế độ mẫu hệ, việc nuôi dưỡng con cái, tôn trọng nguồn sữa nuôi dạy nên những người con trưởng thành. Bên trên là hình ảnh của vàng trắng khuyết, đây cũng là biểu tượng cho sự chung thủy của người phụ nữ trong gia đình.

Đầu cầu thang của nhà dài Ê đê luôn được vuốt cong như hình mũi thuyền độc mộc. Vì người đồng bào luôn tưởng nhớ về tổ tiên của họ, những người đi khai phá vùng đất mới. Những ngôi nhà dài ngày xưa thường có chiều dài vài chục đến hàng trăm mét như trường ca Đam San có nhắc đến “Nhà dài, dài như một tiếng chiêng ngân, dài như một thoi ngựa chạy”. Những ngôi nhà dài như vậy ngày nay không còn nhiều, thay vào đó là những ngôi nhà dài tối đa khoảng 30 đến 40m.

Nội thất bên trong nhà dài được chia làm hai phần rõ nét là phần gar và opp. Phần gar có nghĩa là gian dành để tiếp khách đến nhà, nó chiếm khoảng $\frac{1}{3}$ diện tích của ngôi nhà, là nơi trưng bày các hiện vật quý giá của gia đình chẳng hạn như dàn Cồng chiêng, ghế Kpan, ghế J’hung. Gar còn được tận dụng để treo những chiến lợi phẩm có được sau những chuyến săn bắn như da báo, da hổ, sừng nai, sừng min, nanh heo. Ngoài ra trung tâm của nhà dài còn được trang trí cây nêu - cây biểu tượng cho tâm linh của người Ê đê.

Cây nêu sẽ được trang trí với những họa tiết vô cùng sinh động. Phần dưới sẽ được trang trí những hoa văn vẫn thường xuất hiện trên váy áo của người phụ nữ, tượng trưng cho chế độ mẫu hệ, khẳng định người phụ nữ chính là nền tảng của gia đình. Kế đến sẽ là hình ảnh của sự phồn thực và ấm no được thể hiện qua chén rượu cần và nồi đồng. Bên trên nữa là hình ảnh của thuyền độc mộc toả ra 4 phương ý báo cho các Yàng, buôn xa buôn gần, họ hàng về nơi đây để dự lễ. Trên nữa là hình ảnh của con chim Gruh tượng trưng cho tin vui hạnh phúc luôn bay về với gia đình. Khi chim cất cao tiếng hót có nghĩa là nương rẫy sẽ tràn trề ngô lúa, trong rừng thú rừng nhung nhúc, béo tốt, dưới suối có nhiều cá tôm. Bên trên là hình ảnh của chiếc bắp chuối thể hiện ý chí vươn lên mạnh mẽ của con cháu người Ê đê và sự sinh sôi nảy nở. Cây nêu chính là một trong những công trình đặc sắc của người Ê đê đồng thời nó còn là khát vọng của cuộc sống no đủ theo quan niệm riêng của người Ê đê.

Phần còn lại của nhà dài chính là Opp. Đây là nơi sinh hoạt chính của tập thể gia đình trong cộng đồng dân cư. Các gia đình sẽ có vách ngăn riêng và bếp lửa riêng để các gia đình sinh sống với nhau được thuận lợi. Họ canh tác chung trên nương rẫy, cùng săn chung trên một cánh rừng, của cải làm ra được chia đều cho tất cả các gia đình. Phần cuối của nhà dài chính là bếp lửa - nơi quây quần sum vầy của các gia đình. Bếp lửa không chỉ là không gian ăn uống, sinh hoạt mà cũng là một trong những nét văn hoá truyền thống, thể hiện môi trường sống rất tập thể, cộng đồng của người Ê đê. Trên những bếp lửa người Ê đê có thể hát, kể chuyện Đam Săn, Xinh nhã đến hết đêm, vì thế đây còn nơi lưu giữ truyền thống văn hoá, phong tục tập quán cao đẹp của dân tộc Ê đê.

Nhà dài của người Ê đê thể hiện chế độ sống tập thể, theo truyền thống mẫu hệ đã tồn tại từ xa xưa. Công trình kiến trúc đặc sắc này có thể xem là văn hoá phi vật thể còn sót lại của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên. Nếu có dịp ghé thăm

Tây Nguyên bạn nhớ đến nhà dài để thưởng thức lối kiến trúc độc đáo này, để thấy được nét văn hoá đặc sắc của các cộng đồng dân tộc thiểu số ở nước ta.

4.3. Các loại hình du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của vùng

4.3.1. Các loại hình du lịch đặc trưng

- Du lịch cộng vụ, hội nghị, hội chợ, triển lãm.
- Du lịch nghỉ dưỡng
- Du lịch nghiên cứu các di tích kháng chiến chống Mỹ, di sản văn hóa Chăm, di sản tôn giáo.
- Du lịch miệt vườn, sông nước
- Du lịch sinh thái biển, lặn biển, thể thao.
- Du lịch sinh thái VQG

4.3.2. Các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu

- Cảnh quan nghỉ dưỡng giải trí
 - Cảnh quan nghỉ dưỡng ven biển: Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Tiên, Vũng Rô, Đại Lãnh, Vạn Phong, Nha Trang, Mũi Né, Vũng Tàu,...
 - Cảnh quan nghỉ dưỡng núi: Đà Lạt, Bảo Lộc trên cao nguyên Lâm Đồng.
 - Các cảnh quan hồ: Hồ Yaly, Biển Hồ, hồ Lawk, hồ Dầu Tiếng, thác Mơ, Trị An, và các hồ ở Đà Lạt,...
 - Các VQG: Nam Cát Tiên, Côn Đảo, U Minh Thượng, Phú Quốc, Chàm Chim,...
- Các di tích chống mỹ cứu nước

Bán đảo Phước Hoàng (Quy Nhơn), Cam Ranh (Khánh Hòa), sôn bay Thanh Sơn (Ninh Thuận), Xuân Lộc (Đồng Nai), Chiến Khu D (Tây Ninh), núi Bà Đen (Tây Ninh), Dinh Độc Lập, địa đạo Củ Chi, Bến Dược (Tp. Hồ Chí Minh), Bạch Dinh (Vũng Tàu), Đồng khởi Bến Tre, Côn Đảo,...
- Các di tích khác

Các thá Chăm (Ninh Thuận-Bình Thuận- Khánh Hòa), Tây Sơn (Bình Định), Tòa Thánh Cao Đài, đền Bà (Tây Ninh), châu Bà núi Sam, núi sập, khu di tích Óc Eo, Thoại Sơn (An Giang), quê bác Tôn (Long Xuyên),...

4.4. Một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng

Tuyến Tp. Hồ Chí Minh – Nha Trang

Tuyến Tp. Hồ Chí Minh – Đà Lạt

Tuyến Tp. Hồ Chí Minh – Đắc Lắc – Buôn Ma Thuột

Tuyến nội thành Tp. Hồ Chí Minh

Tuyến Tp. Hồ Chí Minh – Vũng Tàu – Côn Đảo

Tuyến Tp. Hồ Chí Minh – Đồng Nai

Thành phố Nha Trang hiện nay có diện tích tự nhiên là 251 km², dân số 350.375 người (2005). Phía Bắc giáp huyện Ninh Hòa, phía Nam giáp thị xã Cam Ranh và huyện Cam Lâm, phía Tây giáp huyện Diên Khánh, phía Đông giáp Biển Đông.

Nha Trang nằm ở phía Đông ĐỒNG BẰNG Diên Khánh - Nha Trang. Một đồng bằng được bồi lấp bởi sông Cái Nha Trang có diện tích gần 300 km², địa hình đồng bằng bị phân hóa mạnh:

Phần phía Tây dọc sông Chò từ Khánh Bình đến Diên Đồng bị bóc mòn, độ cao tuyệt đối khoảng 10-20 m

Phần phía Đông là địa hình tích tụ độ cao tuyệt đối dưới 10m, bề mặt địa hình bị phân cắt mạnh bởi các dòng chảy.

Nha Trang gồm 27 đơn vị hành chính, trong đó có:

19 PHƯỜNG NỘI THÀNH LÀ: Vĩnh Hải, Vĩnh Phước, Vĩnh Thọ, Xương Huân, Vạn Thắng, Vạn Thạnh, Phương Sài, Phương Sơn, Ngọc Hiệp, Phước Hòa, Phước Tân, Phước Tiến, Phước Hải, Lộc Thọ, Tân Lập, Vĩnh Nguyên, Vĩnh Trường, Phước Long (thành lập tháng 11/ 1998), Vĩnh Hòa (thành lập tháng 4/ 2002)

8 XÃ NGOẠI THÀNH LÀ: Vĩnh Phương, Vĩnh Trung, Vĩnh Thạnh, Vĩnh Thái, Vĩnh Hiệp, Vĩnh Ngọc, Vĩnh Lương và Phước Đồng.

Theo nhiều nhà nghiên cứu, tên "Nha Trang" được hình thành do cách đọc của người Việt phỏng theo âm một địa danh Chăm vốn có trước là Ya Trang hay Ea Trang (có nghĩa là "sông Lau", tiếng người Chăm, tức là gọi sông Cái chảy qua Nha Trang ngày nay, con sông này đổ ra biển đúng chỗ có nhiều cây lau). Từ tên sông, sau chỉ rộng ra vùng đất từ năm 1653.

Về địa danh "Nha Trang", trong Toàn tập Thiên Nam Tứ Chí Lộ Đồ Thư, tập bản đồ Việt Nam do nho sinh họ Đỗ Bá soạn vào khoảng nửa sau thế kỷ 17 đã thấy có tên "Nha Trang Môn" (cửa Nha Trang). Trong một bản đồ khác có niên đại cuối thế kỷ 17 mang tên Giáp Ngọ Niên Bình Nam Đồ của Đoàn Quận công Bùi Thế Đạt cũng thấy ghi tên "Nha Trang Hải môn" (cửa biển Nha Trang). Trong thư tịch cổ Việt Nam, đây có lẽ là những tài liệu sớm nhất đề cập đến địa danh này. Trong Phủ biên tạp lục (1776) của Lê Quý Đôn đã có nhiều tên gọi Nha Trang như "đầm Nha Trang, dinh Nha Trang, nguồn Nha Trang, đèo Nha Trang".

ĐƯỜNG HÀNG KHÔNG: Trước đây có thể bay đến Nha Trang và hạ cánh ngay trong thành phố tại sân bay Nha Trang, nguyên là một sân bay quân sự nằm trên đường Trần Phú. Hiện nay, sân bay Nha Trang đã đóng cửa và khách du lịch

có thể tới thành phố biển này bằng sân bay quốc tế Cam Ranh, cách đó khoảng 40 km.

GIAO THÔNG NỘI THÀNH: Nha Trang có 6 tuyến xe bus nội thành và 1 xe bus sân bay

ĐƯỜNG THỦY: Nha Trang có cảng Nha Trang, chủ yếu là vận chuyển hành khách qua lại Thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

ĐƯỜNG SẮT: Ga Nha Trang là một trong những ga lớn trên tuyến đường sắt Bắc Nam của Việt Nam. Tất cả các tuyến tàu lửa đều dừng ở đây. Ngoài các tàu Thống Nhất, còn có các chuyến tàu SN1-2, SN3-4 và gần đây có thêm chuyến tàu 5 sao đầu tiên chạy tuyến Sài Gòn-Nha Trang.

Ngoài các sản vật biển, Nha Trang có nước yến/yến sào (hay tổ chim yến được chúng làm từ nước dãi của mình) và nem nướng Ninh Hòa. Ngoài ra, nói đến các món dân dã Nha Trang còn nổi tiếng qua món bún cá hay bánh căn. Với món bánh canh Nha Trang thì không giống với bất kỳ ở một địa phương nào khác, nước lèo được làm từ chất ngọt của cá cộng với bột bánh canh tạo nên một hương vị khó quên. Ngoài ra tại Nha Trang còn có bong bóng cá, vi cá, nước mắm, khô cá thu được xếp vào loại ngon. Hải sản Nha Trang đa dạng và phong phú với rất nhiều loại và vô số những món ăn khác nhau, nổi tiếng có món nhum - còn gọi là cầu gai hay nhím biển ăn sống với cải bẹ xanh.

VỊNH NHA TRANG

Vịnh Nha Trang có diện tích khoảng 507km² bao gồm 19 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó Hòn Tre là đảo lớn nhất, với diện tích 3.250 hecta; đảo nhỏ nhất là Hòn Nọc chỉ khoảng 4 hecta. Vịnh có khí hậu hai mùa rõ rệt Mùa khô kéo dài từ tháng giêng đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12; nhiệt độ bình quân hàng năm là 260C; nóng nhất 390C, lạnh nhất 14,40C.

Trong số các đảo trong vịnh có nhiều đảo là các thắng cảnh nổi tiếng như:

- HÒN MIẾU: (còn gọi đảo Bồng Nguyên) nơi có Thủy Cung Trí Nguyên với những sinh vật biển kỳ lạ. Cách hồ là bãi sỏi đủ màu, đủ dáng, trải thành từng lớp trên bờ thay cho cát trắng
- HÒN MUN: với những hang động hiểm trở, đá trên đảo có màu đen tuyền như gỗ mun nhưng bãi tắm lại được lát bằng đá trắng. Dưới đáy biển ven đảo là rừng san hô bạt ngàn với nhiều sinh vật biển kỳ lạ. Hòn Mun là khu bảo tồn biển đầu tiên của Việt Nam
- HÒN TẮM: Với những bãi tắm tô điểm bằng những đá vân màu sắc sỡ trắng, xanh, nâu, đen... Dọc bãi tắm là bóng mát của những hàng cây ăn quả bao gồm xoài, mít, sa-pô-chê... Phía sau đảo này có một hang đá rất đặc biệt, kỳ bí mới được ngành du lịch phát hiện và đưa vào khai thác. Đó là hang Dơi, nơi có rất nhiều đàn dơi cư trú trên những vách đá cheo leo ở độ cao 60m.
- HÒN TRE: Là đảo lớn nhất trong vịnh với bãi cát trắng trải dài mênh mông, nước biển ở đây xanh biếc. Đi về phía cuối bãi là những làng chài nhỏ nhỏ. Trên

đảo có hiện có nhiều dự án du lịch như Khu du lịch Con sẻ tre, Vinpearlland, Công viên văn hóa Hòn Tre, Khu du lịch sinh thái Bãi Sỏi...

- HÒN CHỒNG - HÒN VỢ: Là những quần thể đá lớn với đủ loại hình thù, xếp chồng lên nhau chạy từ bờ cao xuống biển

Hòn Nội (Đảo Yến) có bãi cát đẹp nhưng ít dùng cho du lịch chủ hoạt động chủ yếu trên đảo là khai thác Yến sào

HÒN CHỒNG

Là một thắng cảnh tự nhiên ở thành phố Nha Trang, thuộc khóm Hòn Chồng, phường Vĩnh Phước. Khu vực này là một bãi đá được xếp chồng lên nhau một cách tự nhiên, ngoài ra còn có Hòn vợ ở gần đó và Hội quán vịnh Nha Trang có dạng nhà rường Huế được xây ở phía trên.

Hòn Chồng gồm 2 cụm đá lớn nằm bên bờ biển dưới chân đồi La-san, có thể được tạo nên do sự xâm thực của thủy triều lên ngọn đồi này. Cụm đá lớn ở ngoài biển gọi là Hòn Chồng, gồm một khối đá lớn vuông vức nằm trên một tảng đá bằng phẳng và rộng hơn, phía mặt đá quay ra biển có một vết lõm hình bàn tay rất lớn. Tục truyền rằng, thuở xưa ông khổng lồ ngồi câu cá nơi đây, có một con cá cũng khổng lồ cắn câu lôi đi, ông phải kéo lại, tay cầm cần câu, tay tì vào tảng đá lấy đà khiến bàn tay ấn vào đá và để lại dấu như đã thấy. Theo một truyền thuyết khác, xưa có một người khổng lồ đến xứ này ngoạn cảnh, gặp bầy tiên nữ đang tắm, ông dừng lại say sưa ngắm và vô tình trượt chân ngã, ông vội bám tay vào núi khiến sườn núi sụp đổ, đá văng xuống để lại vết tay ông hằn trên đá. Dấu chân trượt ngã đủ năm ngón cũng để lại dấu tích ở khu vực Suối Tiên.

Đi giữa bãi đá còn nhiều tảng đá chồng chất kỳ lạ như cảnh hai hòn đá dựng đứng, giữa có chẹt một hòn đá lớn như cái cổng qua một cụm đá khác. Cụm đá thứ hai có hình dáng một người phụ nữ ngồi trông ra biển - được đặt một cái tên có ý nghĩa gần gũi với Hòn Chồng - đó là Hòn Vợ, cụm đá này ít được du khách để ý hơn.

Đứng trên Hòn Chồng nhìn ra xa là Hòn Yến, quay về bên phải là Cảng Cầu Đá, Hòn Tre và bờ biển Nha Trang dài tới 6km. Khuất bên mũi đồi Lasan, nhô ra biển là cửa sông Nha Trang, bến cá Cù Lao. Nhìn từ phía Hòn Chồng phía bên kia là núi Cô Tiên. Từ vị trí bên Hòn Chồng sẽ nhìn rất rõ Hòn Đỏ (nơi đặt ngôi chùa) ở phía xa.

Ngoài ra, ở mặt đường trên đường đi xuống Hòn Chồng còn có Hội quán Vịnh Nha Trang, nơi trưng bày nhiều tranh ảnh về Hòn Chồng và các thắng cảnh ở Nha Trang. Hội quán được thiết kế theo phong cách nhà rường Huế.

CHÙA LONG SƠN

“Ai về viễn cảnh Khánh Hòa

Long Sơn nên ghé, Tháp Bà đừng quên

Kim thân Phật Tổ nhớ lên

Nhìn Ông Phật Trắng ngồi trên lưng trời”

Hay còn gọi là Chùa Phật trắng trước có tên là Đấng Long Tự, tọa lạc ở số 22 đường 23 tháng 10, phường Phương Sơn dưới chân núi Trại Thủy ở Nha Trang. Ngôi chùa này được xây dựng cách đây hơn một trăm năm, trải qua nhiều lần trùng tu, và đến nay là ngôi chùa nổi tiếng nhất Khánh Hòa.

Chùa Long Sơn do nhà sư Ngô Chí (sinh năm 1856, pháp danh Phổ Trí, tên tục là Nguyễn Tám Văn Nghi, theo dòng Thiền Lâm tế đời thứ 39) lập năm 1886 với tên gọi là Đấng Long tự. Ban đầu chùa chỉ là một căn nhà tranh nằm tại đỉnh đồi Trại Thủy (nơi đặt tượng Phật trắng hiện nay). Năm 1900, chùa bị sập sau một cơn bão, nên nhà sư quyết định dời xuống chân núi và đổi tên chùa thành Long Sơn tự.

Năm 1936, theo di nguyện của sư Ngô Chí, chùa được tiến cúng cho Hội An Nam Phật học để làm trụ sở chấn hưng Phật giáo Khánh Hòa, đến nay vẫn là trụ sở của Giáo hội Phật giáo Khánh Hòa. Năm 1938 (năm Bảo Đại thứ 14), chùa được phong "Sắc tứ Long Sơn tự".

Năm 1941 chùa được trùng tu với công lao chính của Hội trưởng Tôn Thất Quyền và Phật tử Võ Đình Thụy. Năm 1968, chùa bị sập mái ngói do chiến tranh. Năm 1971, Thượng tọa Thích Thiện Bình đứng ra trùng tu chùa và cho đến năm 1975, việc trùng tu mới thực hiện được 60% theo bản thiết kế của kiến trúc sư Võ Đình Diệp.

Khuôn viên chùa có chiều rộng 44,5 m, chiều dài hơn 72 m. Bên cạnh chùa là giảng đường của Trường Trung cấp Phật học Khánh Hòa và trụ sở của Giáo hội Phật giáo Khánh Hòa. Chính điện rộng 1.670 m², có một tượng Phật Tổ bằng đồng đang ngồi thuyết pháp, cao 1,6 m, nặng 700 kg.

Từ chùa, muốn lên đến đỉnh đồi Trại Thủy phải đi lên 193 bậc tam cấp. Tại bậc thứ 44 là tượng Phật Tổ nhập Niết Bàn dài 17 m, cao 5 m, đằng sau tượng là bức phù điêu mô tả cảnh 49 đệ tử túc trực niệm Phật. Tượng được xây dựng năm 2003. Lên khỏi tượng Phật nằm 5 mét là tháp chuông với quả đại hồng chung cao 2,2 m, nặng 1.500 kg do Phật tử tại Huế tặng năm 2002.

Trên đỉnh đồi là bức tượng Kim Thân Phật tổ (còn gọi là tượng Phật trắng) ngồi thuyết pháp, tượng cao 21 m, đài sen làm đế cao 7 m, rất dễ nhìn thấy tại một khu vực rộng xung quanh Chùa. Tượng được xây từ năm 1963 do sự đóng góp của tăng ni Phật tử của vùng lân cận. Xung quanh đài sen là chân dung bảy vị hòa thượng, đại đức đã tự thiêu để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của Ngô Đình Diệm trong khoảng thời gian từ tháng 4 đến tháng 9 năm 1963. Dưới chân đài sen là bức tường chia thành những ngăn nhỏ để chứa hài cốt do các gia đình Phật tử gửi.

Chùa có bức tượng Kim Thân Phật Tổ được xếp vào sách kỷ lục Guinness Việt Nam : “Ngôi chùa có bức tượng Phật ngoài trời lớn nhất Việt Nam” (theo sách kỷ lục Việt Nam

Đảo Cá ở Nha Trang thuộc vịnh Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa còn gọi là Hòn Miễu, đảo Bồng Nguyên. Hòn Miễu là đảo gần bờ nhất trong số các hải đảo ở Nha

Trang, chỉ mất hai mươi phút bằng thuyền máy là đến nơi. Trên đảo có hai địa điểm tham quan du lịch là hồ cá Trí Nguyên và bãi tắm Bãi Sỏi.

Theo mô hình là một con tàu ma được xây từ năm 1971. Đây cũng là một điểm hấp dẫn vì được xây dựng theo mô hình một con tàu hóa thạch dài 60 m, cao 30 m nằm dưới biển, ven bờ hải đảo, đứng từ xa cũng có thể nhìn rõ thủy cung này. Thủy cung Trí Nguyên là bộ sưu tập các loài cá biển và thực vật biển, sinh vật biển theo mô hình mở. Để phát huy hết nguồn lực nơi đây mà thiên nhiên đã ban tặng cho con người, năm 1997, Công ty Du lịch Khánh Hòa đã đầu tư 10 tỷ đồng để xây dựng Thủy cung Trí Nguyên theo thiết kế khá độc đáo dạng một con tàu cổ. Trong con tàu được chia thành các tầng: tầng trệt có hồ nuôi cá; tầng 2 là nơi bán hàng lưu niệm, mỹ nghệ và nhà hàng nằm ở tầng 3. Trên boong tàu là cột buồm và khẩu súng thần công, đây cũng là vị trí lý tưởng để ngắm nhìn biển từ trên cao.

Hồ cá ở đây được ngăn bằng hệ thống kè đá san hô đủ cao để mực nước trong hồ bao giờ cũng ngang với mực nước biển. Giữa các hồ cá là những lối đi rộng được lát bằng đá núi hoặc bê-tông. Phần lớn các hồ cá có diện tích 150 - 200 m². Hồ lớn nhất và nuôi nhiều loại cá nhất rộng đến 3 ha. Chung quanh hồ, dọc theo đường đi còn trồng nhiều loại cây như sứ trắng, hoàng lan, phi lao, bàng lá tròn... Hệ thống hồ cá ở đây chia làm 2 dạng: ngoài trời và trong nhà. Nếu tính từ bờ đi vào, hồ cá lộ thiên là nơi nuôi đủ các loại cá quen thuộc như cá thu, cá ngừ, cá nục, cá đuối... ẩn mình trong hang đá là những chú mực, tôm hùm khổng lồ, có con nặng đến 3 kg.

- HỒ TRONG NHÀ nhỏ hơn hồ lộ thiên, cá cũng nhỏ hơn nhưng thuộc loại đắt tiền nhất. Đó là các loại cá cảnh với đủ màu sắc độc đáo.

- HỒ THỨ BA có thể nói là hồ độc đáo nhất. Đây là hồ nuôi đồi mồi, rùa biển. Có những con rùa nặng hơn 100 kg và lớp mai trên lưng có đường kính 1,5 m phủ đầy rong rêu, sò, ốc bám vào. Du khách chỉ cần ngồi trên kè đá dùng đôi chân khuấy nhẹ mặt nước hay thả vài mẩu bánh mì là có thể nhìn thấy cả một đàn đồi mồi hay rùa biển tụ lại.

- HỒ THỨ TƯ rộng mênh mông, tiếp giáp với chân đồi và bãi biển. Hồ này nuôi đủ loại cá biển từ loại nhỏ xíu như cá cơm cho đến loại cá nặng vài ba tạ. Đây là hồ cá mà trẻ con ưa thích nhất bởi những bầy cá gỗ được đẩy tới bằng sức đạp, đạp ra giữa hồ để ngắm nhìn thỏa thích đủ loại cá nhớn như bơi lội dưới nước

PO NAGAR HAY THÁP BÀ

Là ngôi đền nằm trên đỉnh một ngọn đồi nhỏ cao khoảng 50 mét so với mực nước biển, ở cửa sông Cái (sông Nha Trang) tại Nha Trang, cách trung tâm thành phố khoảng 2 km về phía bắc, nay thuộc phường Vĩnh Phước. Tên gọi "Tháp Po Nagar" được dùng để chỉ chung cả công trình kiến trúc này, nhưng thực ra nó là tên của ngọn tháp lớn nhất cao khoảng 23 mét. Ngôi đền này được xây dựng trong thời kỳ đạo Hindu (Ấn Độ giáo) đang cường thịnh khi Chăm pa trong giai đoạn có tên gọi là Hoàn Vương Quốc, vì thế tượng nữ thần có hình dạng của Umar, vợ của Shiva.

Nữ vương Po Nagar - còn gọi là Yan Pu Nagara, Po Ino Nagar hay Bà Đen (người Việt Nam gọi là Thiên Y Thánh Mẫu Ana) - là vị nữ thần được tạo nên bởi áng mây trời và bọt biển, người tạo dựng ra trái đất, sản sinh gỗ quý, cây cối và lúa gạo. Bà có 97 chồng, trong đó chỉ một mình Po Yan Amo là người có uy quyền và được tôn trọng hơn cả. Bà có 38 người con gái, tất cả đều hóa thân thành nữ thần, trong đó có ba người được người Chăm chọn làm thần bảo vệ đất đai và còn thờ phụng cho tới ngày nay: Po Nagar Dara, nữ thần Kauthara (Khánh Hòa); Po Rarai Anaih, nữ thần Panduranga (Ninh Thuận) và Po Bia Tikuk, nữ thần Manthit (Phan Thiết).

Tương truyền, tượng bà Thiên Y Thánh Mẫu Ana theo tín ngưỡng phồn thực của người Chăm, không có quần áo. Po Nagar hiện nay được người Việt Nam sử dụng, nhưng đã cho nữ thần ăn mặc theo kiểu Phật. Ngôi đền này cũng nổi tiếng đối với các du khách.

Ngôi tháp bằng gỗ trước kia thờ nữ vương Jagadharma (công chúa Tchou Koti hay Thiên Y Thánh Mẫu) (cai trị Lâm Ấp từ năm 646 đến năm 653) được Prithi Indravarman cho xây dựng lại bằng vật liệu cứng tại Aya Tră (Nha Trang), trên một ngọn đồi cao cạnh cửa sông Cái (Xóm Bóng), để thờ tượng nữ thần Bhagavati (bằng vàng). Năm 774, quân Nam Đảo (Java, Indonesia) vào cướp phá. Đền Po Nagar, bị quân Nam Đảo phá hủy, sau đó được Satyavarman cho dựng lại bằng gạch, năm 784 thì hoàn thành và tồn tại cho tới ngày nay, nhưng cũng đã bị hủy hoại một phần đáng kể. Sau này quốc vương Harivarman I và con trai ông là Vikrantavarman III sau này có thể đã lần lượt xây dựng thêm 5 tháp nữa.

Những cấu trúc xây dựng còn sót lại có niên đại sớm nhất, theo Trần Kỳ Phương là mandapa?? - nó đã được xây dựng vào thời gian nào đó trước khi có câu khắc trên bia vào năm 817, có nói tới nó. Trần Kỳ Phương cho rằng tháp nhỏ ở phía tây bắc có niên đại khoảng thế kỷ 10, và ngôi tháp chính có niên đại khoảng thế kỷ 11.

❖ TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Trong chương này, một số nội dung chính được giới thiệu:

- Khái quát vùng du lịch Bắc Trung Bộ
- Tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn
- Các loại hình du lịch đặc trưng và các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu của vùng
- Một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng

❖ CÂU HỎI ÔN TẬP CHƯƠNG 4

Câu hỏi 1. Trình bày những đặc điểm khái quát về vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Câu hỏi 2. Trình bày và phân tích tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn của vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Câu hỏi 3. Mô tả các loại hình du lịch đặc trưng của vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Câu hỏi 4. Phân tích một số tuyến du lịch đang phát triển trong vùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (2013), *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. NXB Lao động – Xã hội.
2. Nguyễn Văn Đỉnh, Trần Thị Minh Hòa (2009), *Giáo trình Kinh tế du lịch*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
3. Nguyễn Văn Mạnh, Phạm Hồng Chương (2006), *Giáo trình Quản trị kinh doanh lữ hành*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
4. Nguyễn Văn Mạnh, Hoàng Thị Lan Hương (2008), *Giáo trình quản trị kinh doanh khách sạn*. NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
5. Nghị định số 76/2013/NĐ-CP ngày 16/07/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
6. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2011), *Luật Di sản văn hóa*.
7. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2017), *Luật Du lịch*.
8. Lê Anh Tuấn, Nguyễn Thị Mai Sinh (2015), *Giáo trình Tổng quan du lịch*, NXB Giáo dục Việt Nam.
9. Trần Đức Thanh (2003), *Giáo trình nhập môn Khoa học du lịch*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
10. Mai Quốc Tuấn (2010), *Giáo trình địa lý và tài nguyên du lịch*. NXB Lao động.
11. Lê Anh Tuấn (2008), *Du lịch nông thôn – Định hướng phát triển ở Việt Nam*. Tạp chí Du lịch Việt Nam, Tổng cục Du lịch, số 2/2008, trang 31,32.